

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)

TT	Tên biểu mẫu, phụ lục tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	Thay thế, bổ sung mới biểu mẫu tại Nghị định 26/2019
I	Thay thế, bổ sung các biểu mẫu	
1	Mẫu đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Mẫu số 01 Phụ lục I Thay thế Mẫu số 01.NT Phụ lục III Nghị định 26
2	Mẫu Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Mẫu số 02 Phụ lục I Thay thế Mẫu số 02.NT Phụ lục III Nghị định 26
3	Mẫu Biên bản kiểm tra cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Mẫu số 03 Phụ lục I Thay thế Mẫu số 03.NT Phụ lục III Nghị định 26
4	Mẫu Giấy chứng nhận và mẫu Quyết định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Mẫu số 04 Phụ lục I Thay thế Mẫu số 04.NT Phụ lục III Nghị định 26
5	Mẫu Biên bản kiểm tra cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản	Mẫu số 05 Phụ lục I Thay thế Mẫu số 09.NT Phụ lục III Nghị định 26
6	Mẫu Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 06 Phụ lục I Thay thế Mẫu số 11.NT Phụ lục III Nghị định 26
7	Mẫu Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 07 Phụ lục I Thay thế Mẫu số 12.NT Phụ lục III Nghị định 26
8	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 08 Phụ lục I Thay thế Mẫu số 13.NT Phụ lục III Nghị định 26
9	Mẫu Giấy chứng nhận và mẫu Quyết định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 09 Phụ lục I Thay thế Mẫu số 14.NT Phụ lục III Nghị định 26
10	Mẫu Đơn đăng ký nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để trưng bày tại hội chợ, triển lãm/đề nghiên cứu	Mẫu số 10 Phụ lục I Thay thế Mẫu số 15.NT Phụ lục III Nghị định 26
11	Mẫu Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 11 Phụ lục I Thay thế Mẫu số 16.NT Phụ lục III Nghị định 26
12	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 12 Phụ lục I Thay thế Mẫu số 20.NT Phụ lục III Nghị định 26

13	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 13 Phụ lục I	Thay thế Mẫu số 24.NT Phụ lục III Nghị định 26
14	Mẫu Đơn đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Mẫu số 14 Phụ lục I	Thay thế Mẫu số 26.NT Phụ lục III Nghị định 26
15	Mẫu Biên bản khảo sát cơ sở đăng ký cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển	Mẫu số 15 Phụ lục I	Bổ sung mới thành Mẫu số 30A.NT Phụ lục III Nghị định 26
16	Mẫu Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển	Mẫu số 16 Phụ lục I	Thay thế Mẫu số 31.NT Phụ lục III Nghị định 26
17	Mẫu Thông báo về việc chuyển hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi	Mẫu số 17 Phụ lục I	Bổ sung mới thành Mẫu số 01A.KT Phụ lục IV Nghị định 26
18	Mẫu Báo cáo lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá	Mẫu số 18 Phụ lục I	Bổ sung mới thành Mẫu số 01B.KT Phụ lục IV Nghị định 26
19	Mẫu Phiếu khai báo thông tin lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá	Mẫu số 19 Phụ lục I	Thay thế Mẫu số 01.KT Phụ lục IV Nghị định 26
20	Mẫu Thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi tàu vào cảng	Mẫu số 20 Phụ lục I	Thay thế Mẫu số 17.KT Phụ lục IV Nghị định 26
21	Mẫu Biên bản kiểm tra	Mẫu số 21 Phụ lục I	Thay thế Mẫu số 18.KT Phụ lục IV Nghị định 26
22	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 22 Phụ lục I	Bổ sung mới thành Mẫu số 03A.TC Phụ lục V Nghị định 26
23	Mẫu thông báo tham gia hoạt động đào tạo/bồi dưỡng, cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá	Mẫu số 23 Phụ lục I	Bổ sung mới thành Mẫu số 04A.TC Phụ lục V Nghị định 26
24	Mẫu Tờ khai về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán/ thuê, mua tàu cá	Mẫu số 24 Phụ lục I	Thay thế Mẫu số 05.TC Phụ lục V Nghị định 26
25	Mẫu văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá	Mẫu số 25 Phụ lục I	Mẫu số 06.TC Phụ lục V Nghị định 26
26	Mẫu Đơn đề nghị công bố mở cảng cá	Mẫu số 26 Phụ lục I	Thay thế Mẫu số 09.TC Phụ lục V Nghị định 26
27	Mẫu quyết định công bố cảng cá	Mẫu số 27 Phụ lục I	Thay thế Mẫu số 10.TC Phụ lục V Nghị định 26
28	Mẫu báo cáo kết quả rà soát cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng	Mẫu số 28 Phụ lục I	Bổ sung mới thành Mẫu số 11A.TC Phụ lục V Nghị định 26
29	Mẫu báo cáo rà soát, đề xuất danh mục cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng	Mẫu số 29 Phụ lục I	Bổ sung mới thành Mẫu số 11B.TC Phụ lục V Nghị định 26
II	Thay thế, bổ sung các Phụ lục		
1	Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Phụ lục II	Thay thế Phụ lục II Nghị định 26
2	Yêu cầu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá	Phụ lục III	Thay thế Phụ lục VII Nghị định 26
3	Danh mục loài thủy sản được phép kinh	Phụ lục IV	Thay thế Phụ lục VIII Nghị

	doanh tại Việt Nam		định 26
4	Kích thước tối thiểu được phép khai thác của các loài thủy sản sống trong vùng nước tự nhiên	Phụ lục V	Bổ sung thành Phụ lục XI vào Nghị định 26
5	Danh mục cơ sở vật chất, giảng viên cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá	Phụ lục VI	Bổ sung thành Phụ lục XII vào Nghị định 26

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT**

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất,
ương dưỡng giống thủy sản**

Kính gửi: (*)

1. Tên cơ sở:
- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế (nếu có):
- Địa chỉ trụ sở:
- Số điện thoại: Số fax: E-mail:
- Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:
- Số điện thoại: Số fax: E-mail:
2. Đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

TT	Đối tượng (tên khoa học)	Đăng ký sản xuất, ương dưỡng (đánh dấu X)	Hình thức sản xuất, công suất thiết kế	
			Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ (triệu con/năm hoặc kg/năm)	Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống bố mẹ) (triệu con/năm hoặc kg/năm)
1				
2				
3				

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn này, gồm:

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

.....

.....

4. Đăng ký cấp lần đầu (hoặc thay đổi, bổ sung điều kiện sản xuất):

5. Đăng ký cấp lại: □

Lý do cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Tại cơ sở.

....., ngày ... tháng ... năm 20.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Gửi Tổng cục Thủy sản nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất giống thủy sản bố mẹ; gửi Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).

MẪU BẢN THUYẾT MINH
Điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

1. Tên cơ sở:
- Địa chỉ trụ sở:
- Số điện thoại: Số fax:Email:
- Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:
- Số điện thoại: Số fax:Email:
2. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

(gửi kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

3. Thuyết minh chi tiết về điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:
- a) Địa điểm sản xuất, ương ưỡng (*mô tả vị trí, diện tích, hiện trạng xung quanh*):
- b) Cơ sở sản xuất, trang thiết bị (*mô tả trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản*):
- c) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (*mô tả quá trình kiểm soát, tiêu chuẩn áp dụng: nước phục vụ sản xuất; nước phục vụ sản xuất; quy trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; tiêu chuẩn công bố áp dụng; kiểm soát động vật gây hại; kiểm soát động vật sống thoát ra môi trường bên ngoài; thu gom, xử lý chất thải...*):
- d) Nhân viên kỹ thuật (*mô tả số lượng, trình độ chuyên môn của tham gia trực tiếp sản xuất, quản lý chất lượng*):

4. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm.

- Danh sách hồ sơ, tài liệu của hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học;
- Danh sách nhân viên kỹ thuật;
- Biên bản tự đánh giá của cơ sở để xác định sự phù hợp với các quy định điều kiện tương ứng (nếu có).

....., ngày tháng ... năm

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN
CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

**CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

Kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

Số:/BB-GTS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra:

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

3. Thông tin cơ sở kiểm tra:

- Tên cơ sở:

- Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại:Số fax:Email:

- Số giấy đăng ký kinh doanh/Số giấy phép đầu tư/Số quyết định thành lập: ...

Cơ quan cấp: Ngày cấp:

- Đại diện của cơ sở: Chức vụ:

4. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:

- Số điện thoại:Số fax:Email:

5. Đối tượng sản xuất, ương dưỡng: (nêu cụ thể từng đối tượng và công suất thiết kế)

.....
.....

6. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn:

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

STT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC KHI CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG			
1	Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản			
a	Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học			
b	Hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học			
c	Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp			
d	Khu sinh hoạt bảo đảm không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng			
đ	Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
e	Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng			
2	Có nơi cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập			
3	Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			
4	Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học			
a	Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng			
b	Giống thủy sản trong quá trình sản xuất			
c	Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải			
d	Tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy			
đ	Kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi			

	trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở			
e	Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản			
5	Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng			
6	Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.			
II	KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU			
7	Áp dụng kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học			
a	Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng			
b	Giống thủy sản trong quá trình sản xuất			
c	Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải			
d	Tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy			
đ	Kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở			
e	Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản			
8	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng			
9	Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa			
10	Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ			
11	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền			

	theo quy định của pháp luật			
	Số chỉ tiêu đánh giá thực tế			
	Số chỉ tiêu đạt/không đạt			

III. LẤY MẪU (kèm theo Biên bản lấy mẫu)

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..)

.....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thăm tra và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong chỉ tiêu.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.

- Đối với đánh giá lần đầu: xem xét các điều kiện cần có, đáp ứng yêu cầu theo từng tiêu chí để cơ sở tiến tới đi vào hoạt động lần đầu (các điều kiện về phần cứng: cơ sở vật chất, trang thiết bị, khu cách ly, thiết bị thu gom xử lý chất thải, rác thải có đáp ứng đủ về số lượng, chủng loại, chất liệu về kiểm soát an toàn sinh học; điều kiện về nhân sự; điều kiện về phần mềm: các quy định, quy trình kiểm soát chất lượng, tiêu chuẩn cơ sở, công bố...)

- Đối với đánh giá duy trì điều kiện: xem xét khả năng vận hành của điều kiện đáp ứng yêu cầu trong quá trình sản xuất, ương dưỡng; sự tuân thủ của cơ sở theo các yêu cầu đã đặt ra (khả năng rõ ràng, đồ vẽ... của cơ sở hạ tầng; hạn, rõ, cách thức sử dụng của các trang thiết bị phục vụ quá trình sản xuất, ương dưỡng; các bằng chứng chứng minh về việc tuân thủ kiểm soát chất lượng giống, công bố, tiêu chuẩn cơ sở: phiếu xét nghiệm, kiểm dịch, nhật ký sản xuất, ương dưỡng...)

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Chỉ tiêu từ 1 đến 6 áp dụng với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc khi có thay đổi điều kiện sản xuất, ương dưỡng.

- Chỉ tiêu từ 1 đến 11 áp dụng với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được Giấy chứng nhận.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản

- a) Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học

Yêu cầu: Hệ thống xử lý nước cấp riêng biệt với hệ thống thoát nước và hệ thống xử lý nước thải; hệ thống dẫn nước thải được xây đảm bảo chắc chắn, thoát nước, không ứ đọng, không gây ô nhiễm vào khu vực sản xuất, ương dưỡng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và đối chiếu với mô tả trong Thuyết minh.

b) Hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học

Yêu cầu: Hệ thống ao, bể, lồng bè phải có diện tích, thể tích phù hợp với quy trình sản xuất giống của từng đối tượng; hệ thống ao, bể, lồng bè phục vụ nuôi vỗ, sinh sản, ương nuôi ấu trùng không làm bằng vật liệu dễ bị gỉ sét, gây ảnh hưởng xấu đến giống thủy sản; dễ vệ sinh, khử trùng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

c) Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp

Yêu cầu: Các khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu để phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đáp ứng yêu cầu của nhà sản xuất, nhà cung cấp. Khu chứa thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, ương dưỡng như máy sục khí, máy phát điện, chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất dễ bay hơi... phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo vào thức ăn thủy sản, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan..

Ghi chú: Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

d) Khu sinh hoạt bảo đảm không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Khu sinh hoạt như nhà ở, văn phòng, nhà vệ sinh trong khu vực sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải bảo đảm có tường hoặc vách ngăn cách để không ảnh hưởng xấu tới hoạt động sản xuất, ương dưỡng. Đối với nhà vệ sinh không bị rò rỉ ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

đ) Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản làm bằng vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, không có khả năng thôi nhiễm ra các chất độc hại ảnh hưởng đến giống thủy sản; dễ dàng vệ sinh, khử trùng; sử dụng đúng mục đích đảm bảo không gây nhiễm chéo.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Kiểm tra hồ sơ và các tài liệu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học.

e) Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng, kín và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan..

2. Khu cách ly thủy sản mới nhập

Yêu cầu: Cơ sở có hoạt động nhập khẩu giống thủy sản phải có khu cách ly; khu cách ly phải tách biệt với khu vực sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Nước thải,

chất thải của khu nuôi cách ly phải đảm bảo không ảnh hưởng tới khu sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

Ghi chú: Tách biệt là sự ngăn cách không gian đảm bảo ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

3. Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học

Yêu cầu: Có bằng cấp liên quan về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học hoặc được đào tạo các khóa học liên quan đến lĩnh vực trên.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học.

4. Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học

a) Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Các yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng nước và tần suất kiểm soát phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn phù hợp với đối tượng giống và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát chất lượng nước

b) Giống thủy sản trong quá trình sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Các yêu cầu về quá trình sản xuất, ương dưỡng phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung:

- Giống thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam;

- Được kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học trong từng công đoạn của quá trình sản xuất, ương dưỡng: kiểm soát các loại bệnh nguy hiểm; kiểm soát các sinh trưởng, phát triển, ...

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ.

c) Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: Kiểm soát về vệ sinh, thu gom, chứa và xử lý chất thải, nước thải đảm bảo không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và kiểm tra hồ sơ.

d) Tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy đảm bảo không ảnh hưởng tới sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; không ảnh hưởng đến môi trường và lây lan dịch bệnh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và kiểm tra hồ sơ.

đ) Kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở để kiểm soát

an toàn sinh học, không gây ảnh hưởng đến sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; có biện pháp ngăn chặn phù hợp để giống thủy sản không thoát ra ngoài môi trường bên ngoài hay động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các quy trình/quy định của cơ sở kết hợp với quan sát hiện trường.

e) Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Thuốc, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo bảo quản, sử dụng đúng quy định của nhà sản xuất và quy định pháp luật có liên quan; áp dụng biện pháp bảo quản và sự phù hợp để không gây ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; không để nhiễm chéo. Không sử dụng thuốc, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản bị cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ. Đối chiếu với nhãn sản phẩm với cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản và danh mục thuốc thú y được phép sử dụng.

5. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ.

6. Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Yêu cầu: Có hồ sơ chứng minh về nguồn gốc sản xuất thủy sản bố mẹ.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ đàn thủy sản bố mẹ.

7. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học.

Yêu cầu: Các yêu cầu trong kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất, ương dưỡng tại mục I.4 được áp dụng và lưu trữ đầy đủ tại cơ sở sản xuất, ương dưỡng (gồm giống thủy sản tự công bố, giống thủy sản do cơ sở khác công bố nhưng được sản xuất, ương dưỡng tại cơ sở kiểm tra). Nội dung kiểm tra phải được ghi cụ thể theo từng chỉ tiêu trong biên bản kiểm tra theo hướng dẫn đánh giá đối với mục I.4.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra tối thiểu 5% hồ sơ lô hàng đã được sản xuất, ương dưỡng tại cơ sở. Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm, có thể thực hiện kiểm tra hồ sơ của tất cả các lô giống thủy sản. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu và kiểm tra hiện trường.

8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Yêu cầu: Quy định nêu tại Mục I.5 phải được áp dụng đầy đủ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Hồ sơ phải được lưu trữ để phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo hướng dẫn cụ thể tại Mục I.5

9. Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

10. Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ

Yêu cầu: Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ ghi chép quá trình nuôi giữ, sử dụng giống thủy sản bố mẹ và kết hợp với các hồ sơ nhập khẩu, hồ sơ kiểm dịch.

11. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

**I. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG
DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY (*)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản
Số: GTSAABBBB (***)

Tên cơ sở:

Địa chỉ trụ sở:

Số điện thoại: Số fax: Email:

Địa chỉ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng ()**

.....
.....

Hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện: Không thời hạn.

....., ngày tháng.... năm....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

* Tổng cục Thủy sản nếu là cơ sở sản xuất giống thủy sản bố mẹ; cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (ngoại trừ giống thủy sản bố mẹ).

** Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

Ghi cụ thể từng trường hợp

- Sản xuất giống thủy sản bố mẹ (ghi rõ đối tượng, kèm theo tên khoa học);
- Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (ghi rõ đối tượng, kèm theo tên khoa học);
- Ương dưỡng giống thủy sản (ghi rõ đối tượng, kèm theo tên khoa học).

*** Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

- Mỗi số chỉ cấp duy nhất cho một cơ sở và cấp liên tiếp, lần lượt.
- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất được thu hồi, số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất không sử dụng để cấp cho cơ sở khác. Chỉ cấp lại cho cơ sở trước đó đã được cấp khi đủ điều kiện.

**** Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận.

- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất có cấu trúc như sau: **G TSA ABBBB**

+ “**GTS**” thể hiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

+ “**AA**” gồm 2 chữ số la tinh thể hiện mã của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể như sau:

++ Tổng cục Thủy sản có mã số 00

++ Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01	33	Tỉnh Quảng Nam	49
2	Tỉnh Hà Giang	02	34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
3	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Bình Định	52
4	Tỉnh Bắc Kạn	06	36	Tỉnh Phú Yên	54
5	Tỉnh Tuyên Quang	08	37	Tỉnh Khánh Hòa	56
6	Tỉnh Lào Cai	10	38	Tỉnh Ninh Thuận	58
7	Tỉnh Điện Biên	11	39	Tỉnh Bình Thuận	60
8	Tỉnh Lai châu	12	40	Tỉnh Kon Tum	62
9	Tỉnh Sơn La	14	41	Tỉnh Gia Lai	64
10	Tỉnh Yên Bái	15	42	Tỉnh Đắk Lắk	66

11	Tỉnh Hoà Bình	17	43	Tỉnh Đắk Nông	67
12	Tỉnh Thái Nguyên	19	44	Tỉnh Lâm Đồng	68
13	Tỉnh Lạng Sơn	20	45	Tỉnh Bình Phước	70
14	Tỉnh Quảng Ninh	22	46	Tỉnh Tây Ninh	72
15	Tỉnh Bắc Giang	24	47	Tỉnh Bình Dương	74
16	Tỉnh Phú Thọ	25	48	Tỉnh Đồng Nai	75
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
18	Tỉnh Bắc Ninh	27	50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
19	Tỉnh Hải Dương	30	51	Tỉnh Long An	80
20	Thành phố Hải Phòng	31	52	Tỉnh Tiền Giang	82
21	Tỉnh Hưng Yên	33	53	Tỉnh Bến Tre	83
22	Tỉnh Thái Bình	34	54	Tỉnh Trà Vinh	84
23	Tỉnh Hà Nam	35	55	Tỉnh Vĩnh Long	86
24	Tỉnh Nam Định	36	56	Tỉnh Đồng Tháp	87
25	Tỉnh Ninh Bình	37	57	Tỉnh An Giang	89
26	Tỉnh Thanh Hóa	38	58	Tỉnh Kiên Giang	91
27	Tỉnh Nghệ An	40	59	Thành phố Cần Thơ	92
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42	60	Tỉnh Hậu Giang	93
29	Tỉnh Quảng Bình	44	61	Tỉnh Sóc Trăng	94
30	Tỉnh Quảng Trị	45	62	Tỉnh Bạc Liêu	95
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46	63	Tỉnh Cà Mau	96
32	Thành phố Đà Nẵng	48			

+ “**BBBB**” gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

II. MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Cấp, lại (hoặc thu hồi) giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH CẤP.....

Căn cứ Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

Căn cứ Nghị định số/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản số/BB-GTS

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi) giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể:

1. Tên cơ sở:
2. Địa chỉ sản xuất:
3. Đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng (hoặc thu hồi Giấy chứng nhận số....ngày...tháng... năm): Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3.; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; tổ chức/cá nhân..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng ... năm

BIÊN BẢN

Kiểm tra cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra:

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

3. Thông tin cơ sở kiểm tra

- Tên cơ sở:

- Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Số fax : Email:

- Số giấy đăng ký kinh doanh/Số giấy phép đầu tư/Số quyết định thành lập:

Cơ quan cấp: Ngày cấp:

- Đại diện của cơ sở: Chức vụ:

- Mã số cơ sở (nếu có):

4. Địa điểm kiểm tra:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax: Email:

5. Đối tượng đăng ký khảo nghiệm:

II. NỘI DUNG KIỂM TRA:

TT	Nội dung cần kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục các lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Có ít nhất hai nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			
2	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với loài thủy sản khảo nghiệm			
a	Có phòng thử nghiệm đủ điều kiện theo quy định hiện hành để theo dõi, kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu theo			

	đề cương khảo nghiệm			
b	Trường hợp khảo nghiệm giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 20 Nghị định này			
c	Trường hợp khảo nghiệm giai đoạn nuôi thương phẩm phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và Điều 34 Nghị định này			
3	Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường: Khu nuôi khảo nghiệm có biện pháp ngăn cách với khu sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản thương phẩm khác			
4	Bảo đảm an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm			

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....
.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....
.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thăm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng:

- Đánh giá tất cả các chỉ tiêu nêu trong biên bản. Trong trường hợp không đánh giá phải nêu rõ lý do.
- Trường hợp cơ sở đã được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản hoặc cơ sở nuôi trồng thủy sản còn thời hạn thì không phải đánh giá lại nếu không có dấu hiệu vi phạm. Ghi cụ thể trong biên bản.
- Trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản hoặc cơ sở nuôi trồng thủy sản. Thực hiện kiểm tra, đánh giá các điều kiện tương ứng theo hướng dẫn kiểm tra điều kiện sản xuất giống thủy sản.

4. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có ít nhất hai nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học

Yêu cầu: Có bằng cấp xác nhận được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học. Có hợp đồng lao động với nhân viên kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát cho sản phẩm.

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với loài thủy sản khảo nghiệm

a) Có phòng thử nghiệm đủ điều kiện theo quy định hiện hành để theo dõi, kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu theo đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu:

- Có phòng thử nghiệm để kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng an toàn của giống thủy sản khảo nghiệm và các chỉ tiêu nêu trong đề cương khảo nghiệm; người thực hiện thử nghiệm phải có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện; có phương pháp thử rõ ràng và được người có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp cơ sở đã được chỉ định hoặc thừa nhận có đầy đủ các chỉ tiêu theo yêu cầu khảo nghiệm thì được miễn đánh giá. Nêu cụ thể trong biên bản kiểm tra.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị, hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo). Hồ sơ, tài liệu kiểm soát quá trình khảo nghiệm.

b) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

Yêu cầu: đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

c) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm

Yêu cầu: đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

3. Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Khu nuôi khảo nghiệm có biện pháp ngăn cách với khu sản xuất giống, nuôi

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ

4. Điều kiện khác theo yêu cầu nêu trong đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu: Ngoài các quy định tại mục 1, 2 và 3 nêu trên, nếu đề cương khảo nghiệm có yêu cầu khác, cơ sở phải đáp ứng theo đề cương khảo nghiệm.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT**

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản,
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

Kính gửi:

1. Tên cơ sở:

- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại: Số fax: E-mail:

2. Đề nghị công nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

a) Thức ăn thủy sản

TT	Loại sản phẩm	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
		Dạng sản phẩm	công suất thiết kế (tấn/năm hoặc m ³ /năm)
1	Thức ăn hỗn hợp		
-	Thức ăn hỗn hợp cho tôm		
-	Thức ăn hỗn hợp cho cá, ếch		
-	Thức ăn hỗn hợp khác		
2	Thức ăn bổ sung (chất bổ sung)		
-	Chế phẩm sinh học		
-	Hỗn hợp khoáng, vitamin,...		
-	Thức ăn bổ sung khác		
3	Thức ăn tươi, sống		
4	Nguyên liệu		

b) Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Loại sản phẩm	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
		Dạng sản phẩm	công suất thiết kế (tấn/năm hoặc m ³ /năm)
1	Hoá chất		
2	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật		
3	Chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Khoáng tự nhiên, khoáng nhân tạo, hỗn hợp khoáng, vitamin,...)		
4.	Sản phẩm khác		

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn này, gồm:

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

-

4. Đăng ký cấp lần đầu (hoặc khi thay đổi, bổ sung điều kiện sản xuất):

5. Đăng ký cấp lại:

Lý do cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Tại cơ sở.

....., ngày ... tháng ... năm 20.....

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm
xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Tên cơ sở:
- Địa chỉ sản xuất:
- Số điện thoại: Số fax:E-mail:
2. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

(gửi kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

3. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Địa điểm sản xuất, khu sản xuất (*mô tả diện tích, vị trí, hiện trạng môi trường xung quanh, biện pháp kiểm soát các yếu tố bên ngoài*):

b) Nhà xưởng, trang thiết bị (*sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền*):

c) Năng lực phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất (*mô tả năng lực kiểm nghiệm, thử nghiệm để thực hiện kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất*):

d) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (*mô tả quá trình kiểm soát, tiêu chuẩn áp dụng: nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải*):

đ) Nhân viên kỹ thuật (*mô tả số lượng, trình độ chuyên môn nhân viên kỹ thuật tham gia trực tiếp sản xuất, quản lý chất lượng*):

4. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm:

- Danh sách hồ sơ, tài liệu của hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học;

- Danh sách nhân viên kỹ thuật;

- Biên bản tự đánh giá của cơ sở để xác định sự phù hợp với các quy định điều kiện tương ứng (nếu có).

5. Danh sách sản phẩm dự kiến:

a) Sản phẩm

+ Thành phần:

+ Hướng dẫn sử dụng:

- + Đối tượng sử dụng:
- b) Sản phẩm
- + Thành phần:
- + Hướng dẫn sử dụng
- + Đối tượng sử dụng:
-

....., ngày ... tháng ... năm 20.....

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**Kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý
môi trường nuôi trồng thủy sản**

Số:/BB-ĐKSX

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:
2. Tên cơ sở kiểm tra:
 - Địa chỉ trụ sở:
 - Số điện thoại: Số fax:
 - Email:
 - Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:
.....
 - Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:
3. Địa điểm kiểm tra:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:Số Fax:Email:
4. Thành phần cơ sở được kiểm tra:
 - Ông/bà: Chức vụ:
 - Ông/bà: Chức vụ:
5. Thành phần Đoàn kiểm tra:
 - Ông/bà: Chức vụ:
 - Ông/bà:..... Chức vụ:
6. Sản phẩm sản xuất (nêu cụ thể loại sản phẩm, dạng sản phẩm, dây chuyền, công suất thiết kế):
.....
.....
7. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn:

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT			
1.	Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại			
2.	Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài			
3.	Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm			
a	Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm			
b	Tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
c	Khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp			
d	Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
đ	Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất			
e	Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật			
4	Có phòng thử nghiệm hoặc có thuê phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất			
5	Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ			

	sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát bao bì			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			
g	Lưu mẫu thành phẩm			
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Vệ sinh nhà xưởng			
l	Thu gom và xử lý chất thải			
6	Nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm.			
II	KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU			
7	Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất			
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát bao bì			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			
g	Lưu mẫu thành phẩm			
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Vệ sinh nhà xưởng			
l	Thu gom và xử lý chất thải			
8	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định			
9	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.			

10	Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại gây ra cho người mua, người nuôi trồng thủy sản			
11	Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường			
12	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

III. LẤY MẪU

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..)

.....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích (Biên bản lấy mẫu kèm theo):

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA (nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục, thời gian kiểm tra duy trì):

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 6 áp dụng đối với cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc thay đổi điều kiện sản xuất..
- Các chỉ tiêu từ 1 đến 12 áp dụng đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được Giấy chứng nhận.
- Đối với kiểm tra lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện sản xuất, kiểm tra chỉ tiêu “Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học” là kiểm tra nội dung xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm dự kiến sản xuất.
- Đối với kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất, kiểm tra chỉ tiêu “Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất” là đánh giá việc áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm trong quá trình sản xuất.

Đánh giá cụ thể từng nội dung kiểm soát gồm: *nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải.*

- 4. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

I. KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại

Yêu cầu: Địa điểm sản xuất phải xây dựng trên địa điểm tránh bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như: nguồn chất thải từ

bệnh viện, bãi rác, ngập nước, ... Trong trường hợp không thể thay thế vị trí thì phải thiết lập biện pháp kiểm soát nguồn ô nhiễm vào địa điểm sản xuất

Phương pháp đánh giá: quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về địa điểm để đánh giá mức độ ô nhiễm khi cần thiết như: Báo cáo đánh giá tác động môi trường; các kết quả kiểm nghiệm liên quan.

2. Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài

Yêu cầu: Xung quanh nhà xưởng có tường, rào để ngăn chặn sự di chuyển của động vật gây hại và các yếu tố chủ ý phá hoại; có cổng để kiểm soát ra vào.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

3. Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm

a) Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm

Yêu cầu: Nhà xưởng có kết cấu vững chắc, đủ không gian làm việc, bố trí hướng di chuyển hợp lý cho nguyên liệu, sản phẩm, nhân viên. Nền nhà không thấm nước, không bong tróc, không có kẽ nứt, dễ dàng vệ sinh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng nhà xưởng, sơ đồ nhà xưởng và tài liệu kiểm soát liên quan.

Ghi chú: Về việc xây dựng vững chắc là trần nhà, máng thoát nước không bị dột.

b) Tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Trần không bị dột, tường, sàn nhẵn, không bong tróc, dễ dàng làm sạch, thiết kế giảm bụi bám và đọng nước. Các cửa, quạt thông gió thông ra bên ngoài phải có biện pháp kiểm soát côn trùng và động vật gây hại

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

c) Khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp

Yêu cầu: Các khu chứa nguyên liệu cấu thành sản phẩm, bao bì, linh phụ kiện cho thiết bị, hóa chất hỗ trợ sản xuất (chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất dạng hơi, ...) phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo các dị vật, hóa chất vào nguyên liệu ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn cho sản phẩm. Đối với khu lưu trữ nguyên liệu bay hơi cần thiết kế thông thoáng và có thông gió. Đối với mỗi loại nguyên vật liệu cần đảm bảo điều kiện bảo quản đúng kỹ thuật theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp, không ảnh hưởng đến chất lượng trong quá trình lưu trữ (Ví dụ: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, ...).

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về việc bố trí, phân bố các khu vực, kho chứa. Xem xét hồ sơ kỹ thuật của nguyên liệu, sản phẩm (tiêu chuẩn công bố áp dụng, nhãn hàng hóa, tài liệu đính kèm, ...) để xác định sự phù hợp.

Ghi chú: Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

d) Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Bề mặt trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm từ vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, có thể vệ sinh sạch sẽ, không có khả năng thôi nhiễm kim loại nặng vào sản phẩm.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Xem xét hồ sơ kiểm tra, vệ sinh.

đ) Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín sau khi sử dụng. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về nhận diện, phân loại rác thải.

e) Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

Yêu cầu: Phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật phục vụ sản xuất như: Cân kỹ thuật, máy lắc, nồi hấp tiệt trùng, tủ ẩm, tủ sấy, máy lắc nhu động, lò vi sóng, tủ cấy vi sinh vật, tủ lạnh, nồi lên men hoặc thiết bị lên men.

Phương pháp đánh giá: Quan sát thực tế và xem xét các thông tin kỹ thuật, tình trạng của thiết bị để đánh giá sự phù hợp.

4. Có phòng thử nghiệm hoặc có thuê phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

Yêu cầu:

- Có phòng thử nghiệm (phòng chất lượng) để kiểm soát chất lượng công đoạn sản xuất, cho từng lô nguyên liệu, thành phẩm; người thực hiện phải có năng lực, chuyên môn phù hợp về kiểm tra chất lượng; phải có các tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Các kết quả kiểm tra chất lượng công đoạn phải được ghi chép lưu trữ cho từng lô hàng.

- Đối với kiểm nghiệm định kỳ (tần suất kiểm tra được xác định cụ thể về thời gian, chỉ tiêu theo từng loại sản phẩm, tần suất kiểm tra phù hợp với số lượng, sản lượng sản phẩm sản xuất và không quá 2 năm/lần) để kiểm tra xác nhận, phải thực hiện tại phòng thử nghiệm độc lập đủ năng lực: Phòng thử nghiệm có phương pháp thử được chỉ định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc đã được công nhận theo quy định của pháp luật.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị ..., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo). Hồ sơ, tài liệu kiểm soát chất lượng nguyên liệu, thành phẩm.

5. Xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng nước và tần suất kiểm soát phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn, phù hợp với sản phẩm và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát chất lượng nước

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

b) Kiểm soát nguyên liệu

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát nguyên liệu phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, thể hiện được các nội dung sau:

- Nguyên liệu không được chứa chất bị cấm.
 - Chỉ tiêu chất lượng, an toàn của nguyên liệu và tần xuất kiểm soát phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
 - Nguyên liệu không phù hợp với thông số kỹ thuật phải được kiểm soát tránh sử dụng sai mục đích.
 - Nguyên liệu nhập vào phải kiểm tra và xác nhận sự phù hợp về xuất xứ, chất lượng như: Hạn sử dụng, giấy tờ xuất xứ, chất lượng (CO, CA), cảm quan về chất lượng hoặc kiểm tra các chỉ tiêu độ ẩm hoặc tạp chất,
 - Nguyên liệu phải sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất; dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau
- Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát nguyên liệu

c) Kiểm soát bao bì

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát bao bì phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, thể hiện được các nội dung sau:

- Chất liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phù hợp với đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, không thôi nhiễm kim loại nặng hoặc các chất độc hại vào sản phẩm.
- Bao bì phải sắp xếp theo từng lô, loại bao bì và nhận diện rõ ràng.
- Bao bì không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phải được kiểm soát để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát bao bì và quan sát hiện trường lưu trữ bao bì.

d) Kiểm soát thành phẩm

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát thành phẩm phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung:

- Thành phẩm được kiểm tra xác nhận chất lượng theo tiêu chuẩn công bố áp dụng trước khi thông qua, có hồ sơ kiểm tra, được ghi chép và phê duyệt của người có thẩm quyền.
- Thành phẩm được lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, sắp xếp ngăn cách với sàn, sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất.
- Thành phẩm phải được kiểm tra trước khi xuất (Hạn sử dụng, cảm quan tình trạng bên ngoài như bục rách, biến dạng, bẩn, ...).
- Thành phẩm sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ cho các lô thành phẩm đã xuất đi và dữ liệu hàng hóa tồn kho.

đ) Kiểm soát quá trình sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát quá trình sản xuất phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Các yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất phải đảm bảo bao gồm: con người có năng lực, máy móc thiết bị luôn trong trạng thái phù hợp, phương pháp sản xuất hợp lý, nguyên liệu đầu vào đạt yêu cầu.
- Phải có sẵn các tiêu chuẩn kỹ thuật cần đạt được của sản phẩm cụ thể bằng văn bản. Các chỉ tiêu về an toàn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Sản có thiết bị đo lường đã được kiểm soát.
- Phải có hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất, bao gồm cả việc nhập nguyên liệu cho sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ lô, hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng.

e) Kiểm soát tái chế

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát tái chế phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Sản phẩm, bán thành phẩm tái chế phải được để khu riêng;
- Sản phẩm, bán thành phẩm tái chế vẫn còn hạn sử dụng, không chứa chất cấm, phải duy trì được sự an toàn, chất lượng, khả năng truy xuất.
- Phải có quy định tỉ lệ tái chế và có hồ sơ ghi nhận tỉ lệ hàng tái chế trong hồ sơ sản xuất cho lô sản phẩm.
- Các sản phẩm không thể tái chế phải được xử lý phù hợp với quy định của pháp luật như: chuyển mục đích sử dụng, tiêu hủy, ...

Phương pháp đánh giá: Xem xét các hồ sơ ghi nhận liên quan đến hàng lỗi, cách thức xử lý hàng lỗi trong việc đem tái chế cho từng lô hàng. Quan sát hiện trường khu vực quy định để hàng tái chế.

g) Lưu mẫu thành phẩm

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát lưu mẫu phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Mỗi lô hàng cần lưu một lượng mẫu đủ để phân tích theo tiêu chuẩn kỹ thuật công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;
- Mẫu lưu được đóng gói để duy trì điều kiện bảo quản giống với sản phẩm lưu hành trên thị trường.
- Mẫu lưu phải có tem nhãn ghi rõ tên sản phẩm, lô (hoặc ngày sản xuất), hạn sử dụng để đảm bảo hoạt động truy xuất. Các sản phẩm lưu cần nhận diện rõ ràng, dễ tìm để kiểm tra.

- Thời gian lưu mẫu không thấp hơn hạn sử dụng của sản phẩm.

- Thực hiện theo dõi tình trạng mẫu lưu trong suốt quá trình lưu mẫu.

Phương pháp đánh giá: Quan sát khu sắp xếp lưu mẫu, tem nhãn nhận diện. Xem xét hồ sơ ghi chép về ngày lưu mẫu, thời gian hủy mẫu, đánh giá tình trạng trong suốt thời gian lưu.

h) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Lập Danh mục thiết bị và kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ (nội bộ hoặc bên ngoài);
- Nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng).
- Kiểm soát thiết bị hỏng, chưa được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh để tránh sử dụng sau mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ; Quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết

bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

i) Kiểm soát động vật gây hại

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Nhà xưởng phải có biện pháp kiểm soát động vật gây hại (được lắp màn, lưới, bẫy chuột, đèn diệt côn trùng, ...) để đảm bảo không xuất hiện côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng. Lập danh mục hoá chất diệt côn trùng và động vật gây hại sử dụng trong nhà xưởng; kiểm soát hoá chất cấm sử dụng có trong hoá chất diệt côn trùng và động vật gây hại.

Phương pháp đánh giá: Xem xét danh mục hoá chất diệt côn trùng; Quan sát hiện trường về sự hiện diện có hay không côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng, kho (có thể quan sát gián tiếp qua việc xuất hiện phân gián, phân chuột...)

k) Vệ sinh nhà xưởng

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm. Lập danh mục hoá chất vệ sinh để kiểm soát hoá chất cấm sử dụng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp); danh sách hoá chất vệ sinh. Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

l) Thu gom và xử lý chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Có quy định khu vực thu gom rác; quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho (tối thiểu theo ngày) về khu tập kết.

- Xử lý hoặc thuê cơ sở xử lý chất thải có năng lực theo quy định của pháp luật.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, phân loại rác, xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác khỏi nhà xưởng; xem xét các hồ sơ về xử lý rác thải.

6. Nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm

Yêu cầu: Có bằng cấp xác nhận được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm. Có hợp đồng lao động với nhân viên kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát cho sản phẩm.

II. KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU

7. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu trong kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất tại mục I.5 được áp dụng và lưu trữ đầy đủ tại cơ sở sản xuất (gồm các sản phẩm tự công bố, các sản phẩm do cơ sở khác công bố nhưng được sản xuất tại cơ

sở kiểm tra). Nội dung kiểm tra phải được ghi cụ thể theo từng chỉ tiêu trong biên bản kiểm tra theo hướng dẫn đánh giá đối với mục I.5.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra tối thiểu 5% hồ sơ lô hàng đã được sản xuất tại cơ sở. Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm, có thể thực hiện kiểm tra hồ sơ của tất cả các lô hàng. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu và kiểm tra hiện trường.

8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng sản phẩm.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng loại sản phẩm; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ, cập nhật và sản phẩm thực tế.

9. Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại gây ra cho người mua, người nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Các vi phạm về chất lượng phải được xử lý, thu hồi, khắc phục hậu quả và tuân thủ đầy đủ theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, quyết định xử lý vi phạm hành chính; đối chiếu với các hồ sơ, hiện trạng khắc phục của cơ sở.

11. Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường

Yêu cầu: Các sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường phải được gửi thông tin về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Tổng cục Thủy sản) theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra thông tin sản phẩm đã gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối chiếu các hồ sơ sản phẩm và sản phẩm thực tế đang sản xuất, lưu thông để đánh giá.

12. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN:

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

**Đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản,
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

Số: TSAABBBB⁽²⁾

Tên cơ sở:

Địa chỉ trụ sở:

Số điện thoại: Số Fax:

Địa chỉ sản xuất:

Số điện thoại: Số Fax:

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất⁽¹⁾:

.....

.....

Hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện: Không thời hạn

....., ngày tháng năm....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ điều kiện sản xuất theo từng nhóm sản phẩm:

Thức ăn thủy sản

- Thức ăn hỗn hợp (ghi cụ thể nhóm sản phẩm theo đối tượng)
 - + Thức ăn hỗn hợp cho tôm;
 - + Thức ăn hỗn hợp cho cá, ếch, ...
 - + Thức ăn hỗn hợp khác
- Thức ăn bổ sung (ghi cụ thể nhóm, dạng sản phẩm):
 - + Hỗn hợp khoáng, vitamin, ...
 - + Chế phẩm sinh học.
 - + Thức ăn bổ sung khác
- Thức ăn tươi, sống (ghi cụ thể tên loài sinh vật sử dụng làm thức ăn tươi sống, dạng sản phẩm)
- Nguyên liệu (ghi cụ thể nhóm, loại nguyên liệu).

Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

- Chế phẩm sinh học, vi sinh vật (ghi cụ thể dạng sản phẩm)
- Hóa chất (ghi cụ thể dạng sản phẩm)
- Chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Khoáng chất tự nhiên, khoáng nhân tạo, hỗn hợp khoáng, vitamin, ...) (ghi cụ thể dạng sản phẩm).
- Sản phẩm khác (ghi cụ thể dạng sản phẩm).

(2) Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

- Mỗi số chỉ cấp duy nhất cho một cơ sở và cấp liên tiếp, lần lượt.
- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất được thu hồi, số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất không sử dụng để cấp cho cơ sở khác. Chỉ cấp lại cho cơ sở trước đó đã được cấp khi đủ điều kiện.
- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất có cấu trúc như sau: TSAABBBB
 - + “TS” thể hiện nhóm sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.
 - + “AA” gồm 2 chữ số la tinh thể hiện mã của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, cụ thể như sau:
 - ++ Tổng cục Thủy sản có mã số **00**
 - ++ Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01	33	Tỉnh Quảng Nam	49
2	Tỉnh Hà Giang	02	34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
3	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Bình Định	52
4	Tỉnh Bắc Kạn	06	36	Tỉnh Phú Yên	54
5	Tỉnh Tuyên Quang	08	37	Tỉnh Khánh Hòa	56
6	Tỉnh Lào Cai	10	38	Tỉnh Ninh Thuận	58

7	Tỉnh Điện Biên	11	39	Tỉnh Bình Thuận	60
8	Tỉnh Lai châu	12	40	Tỉnh Kon Tum	62
9	Tỉnh Sơn La	14	41	Tỉnh Gia Lai	64
10	Tỉnh Yên Bái	15	42	Tỉnh Đắk Lắk	66
11	Tỉnh Hoà Bình	17	43	Tỉnh Đắk Nông	67
12	Tỉnh Thái Nguyên	19	44	Tỉnh Lâm Đồng	68
13	Tỉnh Lạng Sơn	20	45	Tỉnh Bình Phước	70
14	Tỉnh Quảng Ninh	22	46	Tỉnh Tây Ninh	72
15	Tỉnh Bắc Giang	24	47	Tỉnh Bình Dương	74
16	Tỉnh Phú Thọ	25	48	Tỉnh Đồng Nai	75
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
18	Tỉnh Bắc Ninh	27	50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
19	Tỉnh Hải Dương	30	51	Tỉnh Long An	80
20	Thành phố Hải Phòng	31	52	Tỉnh Tiền Giang	82
21	Tỉnh Hưng Yên	33	53	Tỉnh Bến Tre	83
22	Tỉnh Thái Bình	34	54	Tỉnh Trà Vinh	84
23	Tỉnh Hà Nam	35	55	Tỉnh Vĩnh Long	86
24	Tỉnh Nam Định	36	56	Tỉnh Đồng Tháp	87
25	Tỉnh Ninh Bình	37	57	Tỉnh An Giang	89
26	Tỉnh Thanh Hóa	38	58	Tỉnh Kiên Giang	91
27	Tỉnh Nghệ An	40	59	Thành phố Cần Thơ	92
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42	60	Tỉnh Hậu Giang	93
29	Tỉnh Quảng Bình	44	61	Tỉnh Sóc Trăng	94
30	Tỉnh Quảng Trị	45	62	Tỉnh Bạc Liêu	95
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46	63	Tỉnh Cà Mau	96
32	Thành phố Đà Nẵng	48			

+ “**BBBB**” gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất.

II. MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN:

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi) giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH.....

Căn cứ Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

Căn cứ Nghị định số/NĐ-CP ngày ... tháng ...năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản số/BB-ĐK SX

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi) giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, cụ thể:

1. Tên cơ sở:
2. Địa chỉ sản xuất:
3. Đủ điều kiện sản xuất (hoặc thu hồi Giấy chứng nhận số.....ngày...tháng...năm....): Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3.; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CSDL thủy sản;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG

Phụ lục
Nội dung chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản,
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
(Kèm theo Quyết định số/QĐ..... ngày ... tháng ... năm ... của)

1. Số Giấy chứng nhận:

2. Cấp lần:

1. Nội dung chứng nhận:

TT	Loại sản phẩm	Số dây chuyên, thiết bị (*)	Thời hạn kiểm tra duy trì (12 tháng/24 tháng)	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
				Dạng sản phẩm	công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp				
-					
-					
2	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản				
-					
-					

* Trường hợp cùng một dây chuyên, thiết bị để sản xuất nhiều nhóm sản phẩm có cùng bản chất, dạng sản phẩm: Nêu cụ thể số lượng dây chuyên, thiết bị và công suất tối đa vào từng ô tương ứng với nhóm sản phẩm và ghi chú những dây chuyên sử dụng chung dưới Bảng này.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU

Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để trưng bày tại hội chợ, triển lãm/đề nghiên cứu*

Kính gửi:

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax: Email:

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau đây để giới thiệu hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu)*:

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						
...						

2. Thời gian nhập:

3. Cửa khẩu nhập:

4. Thời gian, địa điểm trưng bày tại hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu)*:

.....

5. Phương án xử lý mẫu sau hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu) (**):

.....

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

(*): Ghi rõ một mục đích đăng ký (trưng bày tại hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu);

(**): Không sử dụng sản phẩm sau hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu để nuôi trồng thủy sản.

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GPNK-TCTS.....

....., ngày ... tháng ... năm 20....

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU

Thực ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Căn cứ Quyết định (văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ);

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Xét đơn đề nghị nhập khẩu số ngày tháng năm 20 ... của (tên cơ sở đề nghị) và hồ sơ đăng ký nhập khẩu;

Xét đề nghị của(thủ trưởng đơn vị tham mưu cấp phép)

1. Tổng cục Thủy sản đồng ý cấp phép nhập khẩu cho (Tên cơ sở, địa chỉ của cơ sở).... được phép nhập khẩu ... (số lượng) sản phẩm để (ghi rõ mục đích nhập khẩu theo đề nghị của cơ sở), cụ thể:

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng/thể tích	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						

2. Thời gian nhập:

3. Cửa khẩu nhập:

4. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Cơ sở phải thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- Tên cơ sở đăng ký nhập khẩu;
- Tên cơ quan Hải quan nơi đăng ký;
- Lưu: VT,(..bản).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm
xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Số:/BB-ĐKKN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:

2. Tên cơ sở kiểm tra:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

.....

Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:

3. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

4. Thành phần cơ sở được kiểm tra:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

5. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

6. Sản phẩm thực hiện khảo nghiệm:

.....

.....

II. NỘI DUNG KIỂM TRA:

STT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục các lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			

2	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản			
a	Có phòng thử nghiệm đủ năng lực để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật theo đề cương khảo nghiệm;			
b	Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản			
c	Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm			
3	Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường:			
4	Điều kiện khác theo yêu cầu nêu trong đề cương khảo nghiệm			
Tổng số				
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu không đạt				

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:.....

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA***(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra
 - Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
 - Thăm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.
 - Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.
2. Nguyên tắc đánh giá
 - Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.
 - Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
 - Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
 - Phải điền giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.
3. Chỉ tiêu áp dụng:
 - Đánh giá tất cả các chỉ tiêu nêu trong biên bản. Trong trường hợp không đánh giá phải nêu rõ lý do.
 - Trường hợp cơ sở đã được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản hoặc cơ sở nuôi trồng thủy sản còn thời hạn thì không phải đánh giá lại nếu không có dấu hiệu vi phạm. Ghi cụ thể trong biên bản.
 - Trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản hoặc cơ sở nuôi trồng thủy sản. Thực hiện kiểm tra, đánh giá các điều kiện tương ứng theo hướng dẫn kiểm tra điều kiện sản xuất giống thủy sản.
4. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học
 - Yêu cầu: Có bằng cấp xác nhận được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học. Có hợp đồng lao động với nhân viên kỹ thuật.
 - Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát cho sản phẩm.
2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
 - a) Có phòng thử nghiệm đủ năng lực để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật theo đề cương khảo nghiệm
 - Yêu cầu:
 - Có phòng thử nghiệm để kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng an toàn của sản phẩm và các chỉ tiêu nêu trong đề cương khảo nghiệm; người thực hiện thử nghiệm phải có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện; có phương pháp thử rõ ràng và được người có thẩm quyền phê duyệt.
 - Trường hợp cơ sở đã được chỉ định hoặc thừa nhận có đầy đủ các chỉ tiêu theo yêu cầu khảo nghiệm thì được miễn đánh giá. Nêu cụ thể trong biên bản kiểm tra.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị ..., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo). Hồ sơ, tài liệu kiểm soát quá trình khảo nghiệm.

b) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

Yêu cầu: đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

c) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm

Yêu cầu: đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

3. Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Khu nuôi khảo nghiệm có biện pháp ngăn cách với các khu sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản thương phẩm khác. Không để sản phẩm, bao bì của sản phẩm khảo nghiệm gây ô nhiễm môi trường.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ

4. Điều kiện khác theo yêu cầu nêu trong đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu: Ngoài các quy định tại mục 1, 2 và 3 nêu trên, nếu đề cương khảo nghiệm có yêu cầu khác, cơ sở phải đáp ứng theo đề cương khảo nghiệm.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA _____ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

BIÊN BẢN

Kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:**
- 2. Tên cơ sở kiểm tra:**
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Số Fax: Email:
 - Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập (nếu có):
 - Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:
 - Người đại diện của cơ sở: Chức vụ:
 - Mã số cơ sở (nếu có):
- 3. Địa điểm kiểm tra:**
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Số Fax: Email:
- 4. Thành phần Đoàn kiểm tra:** Chức vụ:

- 5. Đối tượng nuôi:**; diện tích/thể tích lồng nuôi:; hình thức nuôi:

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

Phần I

BIỂU MẪU KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRONG AO (ĐÀM/HÀM), BỂ

TT	Nhóm chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không	
1	Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản.			
2	Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.			
3	Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y.			

TT	Nhóm chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không	
4	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động.			
5	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (không áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản làm canh, mỹ nghệ, giải trí).			
6	Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.			
7	Bờ ao (đâm/hầm), bể.			
8	Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu).			
9	Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết.			
10	Khu sinh hoạt, vệ sinh của cơ sở.			
11	Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh).			
12	Nơi chứa bùn thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh).			
13	Biển cảnh báo, chỉ dẫn (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)			
14	Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực (áp dụng với đối tượng phải đăng ký).			

**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
BẰNG LỒNG BÈ, ĐĂNG QUẢNG**

TT	Nhóm chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không	
1	Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản.			
2	Khoảng cách đặt lồng bè			
3	Mật độ đặt lồng bè			
4	Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.			
5	Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y.			
6	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động.			
7	Đáp ứng quy định của pháp luật về			

	an toàn thực phẩm (không áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản làm canh, mỹ nghệ, giải trí)				
8	Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.				
9	Khung lồng, phao, lưới, đăng quảng.				
10	Thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy.				
11	Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu).				
12	Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết.				
13	Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè (áp dụng với trường hợp phải đăng ký).				
14	Giấy phép nuôi trồng thủy sản (áp dụng với trường hợp phải cấp phép)				

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

1. Nhận xét của đoàn kiểm tra:

.....
.....
.....

2. Đề xuất kết quả đánh giá:

.....
.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....
.....
.....

....., ngày ... tháng ... năm
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

....., ngày ... tháng ... năm
TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN
Kiểm tra kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

I. Ghi biên bản kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong mẫu biên bản.
- Thăm tra và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra (ký tươi).

II. Nguyên tắc đánh giá

- Nếu cơ sở không có chỉ tiêu nào đó thì không đánh giá chỉ tiêu đó.
- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong mỗi nhóm chỉ tiêu.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào ô “Đạt” hoặc “Không đạt” đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết lỗi đã được xác định cho mỗi chỉ tiêu và thời hạn cơ sở phải khắc phục sai lỗi đó (nếu có).

B. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA:

Phần I

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN
CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRONG AO (ĐÀM/HÀM), BỂ

1. Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Có văn bản chứng minh địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản đáp ứng quy định của pháp luật về sử dụng đất để nuôi trồng thủy sản (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao để nuôi trồng thủy sản; hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất để nuôi trồng thủy sản; hoặc quy hoạch/kế hoạch/đề án phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương; hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền).

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ tại cơ sở hoặc cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

2. Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện kiểm tra, giám sát và ghi chép thông số môi trường ao nuôi; thu gom và xử lý chất thải, thủy sản chết theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

3. Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y

Yêu cầu: Không xả thải chất thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu ra môi trường, không vớt thủy sản chết ra môi trường, có kế hoạch phòng chống dịch bệnh theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

4. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động

Yêu cầu: Người làm việc tại cơ sở được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định và được khám sức khỏe ít nhất một lần/năm.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ và kiểm tra thực tế tại hiện trường.

5. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm

Yêu cầu: Có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ tại cơ sở.

6. Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: sử dụng vật liệu dễ vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

7. Bờ ao (đầm/hầm), bể

Yêu cầu: Làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi, không rò rỉ nước.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

8. Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu)

Yêu cầu: Bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

9. Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết

Yêu cầu: Nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết và tách biệt với khu vực nuôi, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

10. Khu sinh hoạt, vệ sinh của cơ sở

Yêu cầu: Nước thải, chất thải từ khu sinh hoạt, vệ sinh không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

11. Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)

Yêu cầu: Có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải riêng biệt.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

12. Nơi chứa bùn thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)

Yêu cầu: Nơi chứa bùn thải phù hợp và đáp ứng yêu cầu sản xuất.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

13. Biển báo, chỉ dẫn (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)

Yêu cầu: Có biển cảnh báo, chỉ dẫn từng khu.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

14. Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực (áp dụng với đối tượng phải đăng ký).

Yêu cầu: Có Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ tại cơ sở.

Phần II

KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BĂNG LÔNG BÈ, ĐĂNG QUẢNG

1. Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Có văn bản chứng minh địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản đáp ứng quy định của pháp luật về sử dụng đất/ khu vực biển để nuôi trồng thủy sản (Quyết định giao khu vực biển hoặc Quyết định công nhận khu vực biển hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản hoặc Kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền).

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

2. Khoảng cách đặt lồng bè

Yêu cầu: Đặt lồng bè thành từng cụm: các cụm lồng bè khi đặt song song phải cách nhau tối thiểu 10m; khi đặt so le, nối tiếp cách nhau tối thiểu 200m.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

3. Mật độ đặt lồng bè

Yêu cầu: Mật độ lồng bè ở khu vực nước chảy chiếm tối đa 0,2% diện tích mặt nước lúc mức nước thấp nhất; khu vực nước tĩnh chiếm tối đa 0,05% diện tích mặt nước lúc mức nước thấp nhất.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

4. Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện kiểm tra, giám sát và ghi chép thông số môi trường khu vực nuôi; thu gom và xử lý chất thải, thủy sản chết theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

5. Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y

Yêu cầu: Không xả thải chất thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu ra môi trường, không vứt thủy sản chết ra môi trường, có kế hoạch phòng chống dịch bệnh theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

6. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động

Yêu cầu: Người làm việc tại cơ sở được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định và được khám sức khỏe ít nhất một lần/năm.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ và kiểm tra thực tế tại hiện trường.

7. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm

Yêu cầu: Có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ tại cơ sở.

8. Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: sử dụng vật liệu dễ làm vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

9. Khung lồng, phao, lưới, đăng quảng

Yêu cầu: Làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

10. Thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy

Yêu cầu: Có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy như phao tiêu hoặc đèn tín hiệu hoặc biển cảnh báo.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

11. Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu).

Yêu cầu: Bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

12. Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết

Yêu cầu: Nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường.

13. Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè (áp dụng với đối tượng phải đăng ký).

Yêu cầu: Có Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ tại cơ sở.

14. Giấy phép nuôi trồng thủy sản (áp dụng với trường hợp phải cấp phép)

Yêu cầu: Có Giấy phép nuôi trồng thủy sản do cơ quan thẩm quyền cấp.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ tại cơ sở.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/
ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC**

Kính gửi: (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

1. Họ tên chủ cơ sở:
2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp:; ngày cấp.....; nơi cấp.....
3. Địa chỉ của cơ sở:
4. Điện thoại..... ; Số Fax.....; Email.....
5. Tổng diện tích của cơ sở (ha):
6. Diện tích/thể tích nuôi trồng thủy sản (ha/m³):
7. Hình thức nuôi¹:.....

Đề nghị(tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Ao/bể/lồng nuôi ²	Đối tượng thủy sản nuôi	Địa chỉ ao/bể/lồng nuôi ³	Diện tích ao/bể/lồng nuôi (m ² /m ³)
1				
2				
3				
...				

Tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan, đồng thời chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: cơ sở.

CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

¹ Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

² Ghi rõ vị trí, địa điểm ao/bể nuôi đối tượng chủ lực/lồng nuôi theo sơ đồ khu nuôi.

³ Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.

TÊN CƠ QUAN KHẢO SÁT **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

BIÊN BẢN

Khảo sát cơ sở đăng ký cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ khảo sát:

2. Thời gian khảo sát:.....

3. Tên tổ chức/cá nhân được khảo sát:

- Địa chỉ trụ sở:.....

- Điện thoại: Số Fax:Email:

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

.....

- Tên cơ quan cấp:Ngày cấp:

- Người đại diện của cơ sở: Chức vụ:

- Mã số cơ sở (nếu có):

- Địa chỉ khu vực biển nuôi trồng thủy sản trên biển khảo sát:.....

4. Thành phần cơ sở được kiểm tra:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

-

5. Thành phần Đoàn khảo sát:

- Ông/bà:.....Chức vụ:

- Ông/bà:.....Chức vụ:

-.....

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

TT	Nhóm chỉ tiêu khảo sát	Kết quả		Diễn giải kết quả
		Đạt	Không	
1	Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển			
2	Xác định điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng nuôi/cơ sở trồng thủy sản trên biển xin cấp giấy phép			

TT	Nhóm chỉ tiêu khảo sát	Kết quả		Diễn giải kết quả
		Đạt	Không	
3	Các nguyên tắc lựa chọn địa điểm nuôi (môi trường, thổ nhưỡng...)			
4	Đối tượng nuôi			
5	Thẻ tích lồng, bè nuôi			
6	Hạng mục công trình – thiết bị			
7	Bản đồ xác định địa điểm			
8	Dự kiến kế hoạch/tiến độ thực hiện			
9	Quy trình sản xuất			
10	Minh chứng phương án và khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra của dự án			

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KHẢO SÁT:

1. Nhận xét của đoàn khảo sát:

.....

2. Đề xuất kết quả khảo sát, đánh giá:

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

....., ngày ... tháng ... năm
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KHẢO SÁT
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

....., ngày ... tháng ... năm
TRƯỞNG ĐOÀN KHẢO SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN

Khảo sát cơ sở đăng ký cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển

A. NGUYÊN TẮC KHẢO SÁT

I. Ghi biên bản khảo sát

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong mẫu biên bản.
- Thẩm tra và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra (ký tươi).

II. Nguyên tắc đánh giá

- Nếu cơ sở không có chỉ tiêu nào đó thì không đánh giá chỉ tiêu đó.
- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong mỗi nhóm chỉ tiêu.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào ô “Đạt” hoặc “Không đạt” đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết lỗi đã được xác định cho mỗi chỉ tiêu và thời hạn cơ sở phải khắc phục sai lỗi đó (nếu có).

B. HƯỚNG DẪN KHẢO SÁT:

1. Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển

Yêu cầu: Có văn bản chứng minh địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản đáp ứng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ tại cơ sở hoặc cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

2. Xác định điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng nuôi/cơ sở trồng thủy sản trên biển xin cấp giấy phép

Yêu cầu: Hồ sơ báo cáo về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án (có trích dẫn tài liệu tham khảo hoặc báo cáo của cơ quan quản lý chuyên ngành địa phương, cơ quan nghiên cứu).

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra báo cáo, tài liệu lưu giữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế tại hiện trường.

3. Các nguyên tắc lựa chọn địa điểm nuôi (môi trường, thổ nhưỡng...)

Yêu cầu: Hồ sơ báo cáo các chỉ số môi trường, thổ nhưỡng, dòng chảy, giao thông đường thủy, an ninh, quốc phòng... để kết luận lý do lựa chọn địa điểm nuôi trồng thủy sản trên biển (có trích dẫn tài liệu tham khảo hoặc báo cáo của cơ quan quản lý chuyên ngành địa phương hoặc của cơ quan nghiên cứu).

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra báo cáo, tài liệu lưu giữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế tại hiện trường.

4. Đối tượng thủy sản nuôi

Yêu cầu: Nằm trong danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra, đối chiếu với các quy định hiện hành.

5. Thẻ tích lồng, bè nuôi

Yêu cầu: Hồ sơ thuyết minh hệ thống lồng, bè nuôi (các thông số kỹ thuật và căn cứ lựa chọn) có căn cứ khoa học và thực tiễn.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ tại cơ sở.

6. Hạng mục công trình – thiết bị

Yêu cầu: Hồ sơ thuyết minh, báo cáo hệ thống công trình, thiết bị sử dụng để tổ chức sản xuất nuôi trồng thủy sản.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại hiện trường đối chiếu với thuyết minh, báo cáo.

7. Bản đồ xác định địa điểm

Yêu cầu: Bản đồ xác định vị trí địa điểm nuôi trồng thủy sản trên biển (bản chính hoặc bản có xác nhận cơ quan thẩm quyền).

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra bản đồ và thực tế tại hiện trường.

8. Dự kiến kế hoạch/tiến độ thực hiện

Yêu cầu: Kế hoạch/tiến độ thực hiện dự án được cơ sở xây dựng.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ tại cơ sở.

9. Quy trình sản xuất

Yêu cầu: Quy trình sản xuất được xây dựng chi tiết từng công đoạn/từng giai đoạn của quá trình vận hành sản xuất.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu giữ tại cơ sở và hiện trường.

10. Minh chứng phương án và khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra của dự án

Yêu cầu: Hồ sơ chi tiết nội dung và kết quả nghiên cứu thị trường sản phẩm trong nước và xuất khẩu để có thể xác định được phân khúc thị trường, tiềm năng phát triển, nhu cầu khách hàng, cách thức tiếp cận khách hàng, tình hình các đối thủ cạnh tranh... để minh chứng cho phương án và khả năng tiêu thụ sản phẩm.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra tài liệu nghiên cứu, phân tích thị trường trong nước và xuất khẩu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

Căn cứ (Văn bản quy định chức năng nhiệm vụ)

Căn cứ Nghị định số của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

(Tên cơ quan cấp phép)..... cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với tổ chức/cá nhân, cụ thể như sau:

1. Tên tổ chức/cá nhân nuôi trồng thủy sản:
2. Mã số cơ sở (nếu có):
3. Địa chỉ/vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản:
4. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức):
5. Điện thoại của cơ sở:
6. Đối tượng nuôi trồng thủy sản:.....
7. Diện tích **khu vực biển được** giao để nuôi trồng thủy sản:..... (ha/m²);
8. Dự kiến sản lượng (tấn hoặc kg/năm):
9. Thông tin khác (nếu có):.....

..... (**Ghi tên tổ chức/cá nhân**) được phép nuôi trồng thủy sản, tuân thủ các quy định của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và các quy định của pháp luật có liên quan.

Số cấp: AA/20.../BB/GP-NTTS

Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết thời hạn giao khu vực biển theo quy định
(thay thế Giấy phép số: cấp ngày tháng năm)*

....., ngày tháng năm
(*Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu*)

AA: Số thứ tự của Giấy phép.

BB: Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

(*): Ghi trong trường hợp Giấy phép được cấp lại.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /....

....., ngày tháng ... năm

THÔNG BÁO(*)

Về việc chuyển hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi

Căn cứ Luật Thủy sản và Nghị định số/2021/NĐ-CP ngày..... của Chính phủ.
Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí phát triển nghề cá của tỉnh/tp:.....

Xét đề nghị của ông/bà

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/tp.....

Thông báo chuyển hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi

Số giấy phép: cấp ngày.....tháng.....năm.....; nghề chính.....

Theo tàu cá, số đăng ký:.....của ông/bà.....

Số CCCD/CMND,.....Địa chỉ thường trú

Đến tỉnh/tp

Để thực hiện việc bán tàu cá cho ông/bà.....

Địa chỉ thường trú.....

Tàu cá có các thông số chính như sau:

- Kích thước chính $L_{max} \times B_{max} \times D$, (m):; Chiều chìm d ,(m):.....

- Vật liệu vỏ:..... Công suất máy chính (kW):.....

- Nghề khai thác thủy sản:

Thời hạn hiệu lực của thông báo: 12 tháng kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- ...
- Tổng cục Thủy sản (đề b/c);
- Lưu: VT.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(ký và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Không áp dụng đối với trường hợp mua, bán tàu cá trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN (nếu có)
TÊN ĐƠN VỊ/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../BC-TBGSHT

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

V/v lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá

Kính gửi: - Tổng cục Thủy sản;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....

Thực hiện quy định tại Điều... Nghị định số.....

.....(tên doanh nghiệp/đơn vị).....kính báo cáo kết quả lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá các tỉnh do đơn vị cung cấp (số liệu tính đến ngày.../tháng.../năm....), cụ thể như sau:

TT	Tỉnh	Số đăng kí	Tên chủ tàu	Số điện thoại chủ tàu	Chiều dài lớn nhất	Nghề chính	Thông tin thiết bị		Đơn vị cung cấp dịch vụ cho thiết bị	Ngày hết hạn dịch vụ
							Số nhận dạng	Ngày lắp đặt		
1										
2										
....										

Chúng tôi cam kết thông tin số liệu trên hoàn toàn chính xác.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
-
- Lưu: tại cơ sở.

**CHỦ DOANH NGHIỆP/THỦ
TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm....

PHIẾU KHAI BÁO THÔNG TIN LẮP ĐẶT THIẾT BỊ
GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ

Kính gửi:.....

I. THÔNG TIN TÀU CÁ

1	Tên tàu	
2	Số đăng ký	
3	Nơi đăng ký	
4	Cảng đăng ký	
5	Nghề chính	
6	Chiều dài lớn nhất	
7	Chiều rộng lớn nhất	
8	Công suất máy chính	

II. THÔNG TIN VỀ CHỦ TÀU, THUYỀN TRƯỞNG

1. Chủ tàu

1	Họ và tên	
2	Số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân	
3	Địa chỉ	
4	Số điện thoại cố định/di động	

2. Thuyền trưởng

1	Họ và tên	
2	Địa chỉ	
3	Số điện thoại cố định/di động	

III. THÔNG TIN THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH

1	Tên thiết bị/đơn vị cung cấp	
2	Mã nhận dạng	
3	Mã số kẹp chì	

Những thông tin trên hoàn toàn sự thật, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin đã khai báo.

Nơi nhận:

-;
- Tổng cục Thủy sản;
-

.....ngàytháng.....năm....

NGƯỜI KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF AGENCY
ORGANIZATION

Số/No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO
CHO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỚC KHI TÀU VÀO CẢNG
NOTIFICATION
TO MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT BEFORE
VESSEL ENTERING THE PORT

1. Cảng dự định vào/Intended port of call:.....
2. Quốc gia cảng/Port State:.....
3. Ngày/Date ... tháng/month ... năm/year ...; Giờ vào cảng dự kiến/Estimated time of arrival: giờ/hour phút/minute
4. Mục đích vào cảng/Purpose (s).....
5. Nơi và ngày cập cảng liền trước đó/Port and date of last port call:.....
6. Tên tàu biển/Name of the vessel:
7. Quốc gia mà tàu mang cờ/Flag State:
8. Loại tàu biển/Type of vessel:
9. Hồ hiệu quốc tế/International radio call sign:
10. Thông tin liên lạc của tàu/Vessel contact information:
11. (Các) chủ tàu/Vessel owner(s):
12. Chứng nhận đăng ký số/Certificate of Registry ID:
13. Số hiệu tàu IMO (nếu có)/IMO¹ ship ID (If available):
14. Số hiệu bên ngoài (nếu có)/External ID (If available):
15. Số hiệu RFMO (nếu có)/ RFMO² ID (if applicable):
16. VMS³: Không có/No; Có/Yes: Quốc gia/ National; Có/Yes: RFMO; Loại/Type:.....
17. Kích thước tàu/ Vessel Dimension: Chiều dài/length mét/m; Chiều rộng/Beam..... mét/ m; Mớn nước/Draft mét/ m.
18. Họ tên thuyền trưởng/ Vessel master name:.....; quốc tịch/Nationality:.....
19. Các giấy phép khai thác được cấp/ Relevant fishing authorization (s): Số/ Identifier.....;
- Cơ quan cấp/ Issuing by:..... Có giá trị đến/Validity ngày/Date tháng/month ... năm/ year.....
- Khu vực được phép khai thác/ Fishing area:
- Đối tượng được phép khai thác/ Species.....
- Ngư cụ/ Gear.....
20. Các giấy phép chuyển mạn có liên quan/ Relevant transshipment authorization (s):

- Số/Identifier:.....; Có giá trị đến/ *Validity*:.....
Cơ quan cấp/ *Issuing by*

- Số/ Identifier:.....; Có giá trị đến/ *Validity* :.....
Cơ quan cấp/ *Issuing by*

21. Thông tin chuyển mạn liên quan đến tàu chuyển tải/ *Transshipment information concerning donor vessel*:

Ngày/Date.....tháng/month.....năm/year.....; Địa điểm/*Location* :.....

Tên tàu/ *Name of vessel*:.....Quốc gia mà tàu treo cờ/ *Flag State*:

Mã số/ *ID Number*:.....; Đối tượng khai thác/ *Species*:.....

Hình thức/ *Product form*:.....; Khu vực đánh bắt/*Catch area*:.....

Khối lượng/*Quantity*:.....kg

22. Tổng lượng cá đã đánh bắt có trên tàu/ *Total catch onboard*:

Đối tượng khai thác/ *Fishing Species*:.....

Hình thức sản phẩm/ *Product form*:.....

Khu vực khai thác/ *Catch area*:.....; Khối lượng/ *Quantity*:.....kg.

23. Tổng sản lượng cá sẽ được bốc dỡ/ *Catch to be offloaded*:.....kg

TT/No.	Tổ chức nhập khẩu/importer	Loài/species	Khối lượng/ volume (kg)	Tổng/Total
....				
....				
....				

NGƯỜI KHAI BÁO/ DECLARER

Ký tên/ Signature

¹: Tổ chức Hàng hải quốc tế/*International Maritime Organization*

²: Tổ chức Quản lý nghề cá khu vực/*Regional Fisheries Management Organization*

³: Hệ thống giám sát tàu thuyền/*Vessel monitoring system*

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF AGENCY
ORGANIZATION

Số/No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BIÊN BẢN KIỂM TRA
INSPECTION REPORT

1. Biên bản kiểm tra số/ Inspection report no:		2. Quốc gia cảng/Port State:.....			
3. Cơ quan tiến hành kiểm tra/Inspecting authority					
4. Họ tên trưởng đoàn kiểm tra/Name of principal inspector				Số hiệu/ ID	
5. Cảng nơi tiến hành kiểm tra/Port of inspection					
6. Thời gian bắt đầu kiểm tra/Commencement of Inspection		Năm/Year	Tháng/Month	Ngày/Day	Giờ/Hour
7. Thời gian kết thúc kiểm tra/Completion of Inspection		Năm/Year	Tháng/Month	Ngày/Day	Giờ/Hour
8. Có nhận được thông báo trước đó hay không/Advanced notification received		Có/Yes		Không/No	
9. Mục đích/Purpose (s)	Chuyển thủy sản/sản phẩm thủy sản lên bờ/Landing	Chuyển thủy sản/sản phẩm thủy sản sang tàu/Transfer vessels	Chế biến/Processing	Khác (nêu rõ)/ Others (to specify)	
10. Tên cảng, Quốc gia và ngày cập cảng liền trước đó/Port and State and date of last port call			Năm/Year	Tháng/Month	Ngày/Day
11. Tên tàu/Vessel name					
12. Quốc gia mà tàu treo cờ/Flag State					
13. Loại tàu/Type of vessel					
14. Hồ hiệu quốc tế/International Radio Call Sign					
15. Chứng nhận đăng ký số/Certificate of Registry ID					
16. Số hiệu tàu IMO (nếu có)/IMO ¹ ship ID (If available)					

17. Số hiệu bên ngoài (nếu có)/External ID (If available)					
18. Cảng đăng ký/Port of registry					
19. (Các) chủ tàu/Vessel owner (s)					
20. Người được hưởng lợi từ tàu (nếu xác định được, nhưng không phải là chủ tàu)/Vessel beneficial owner (s) (if known and different from vessel owner)					
21. Người điều khiển tàu (nếu không phải là chủ tàu)/Vessel operator (s) (if different from vessel owner)					
22. Họ tên và quốc tịch thuyền trưởng/Vessel master name and nationality					
23. Họ tên và quốc tịch người chỉ huy khai thác/Fishing master name and nationality					
24. Đại diện tàu/Vessel agent					
25. VMS	Không có/No	Có: Quốc gia/yes: <i>National</i>	Có: RFMO/yes: <i>RFMOs</i>	Loại/Type:	
26. Địa vị pháp lý trong các khu vực RFMO nơi việc khai thác hoặc các hoạt động liên quan đến khai thác đã diễn ra, trong đó có danh mục tàu IUU/Status in RFMO areas where fishing or fishing related activities have been undertaken, including any IUU vessel listing					
Số hiệu/ <i>Vessel Identifier</i>	RFMO	Địa vị pháp lý của quốc gia mà tàu mang cờ/ <i>Flag State status</i>	Tàu thuộc danh lục tàu được cấp phép/ <i>Vessel on authorized vessel list</i>	Tàu thuộc danh lục tàu IUU/ <i>Vessel on IUU vessel list</i>	
27. Các giấy phép khai thác được cấp/Relevant fishing authorization (s)					
Số/ <i>Identifier</i>	Cơ quan cấp/ <i>Issuing by</i>	Có giá trị đến/ <i>Validity</i>	(Các) khu vực được phép khai thác/ <i>Fishing Areas</i>	Đối tượng khai thác/ <i>Fishing species</i>	Ngư cụ/ <i>Fishing gear</i>
28. Các giấy phép chuyển tàu có liên quan/Relevant transshipment authorization					
Số/ <i>Identifier</i>	Cơ quan cấp/ <i>Issuing by</i>	Có giá trị đến/ <i>Validity</i>			

Số/Identifier		Cơ quan cấp/Issuing by		Có giá trị đến/Validity				
29. Thông tin về việc chuyển tàu liên quan đến tàu hỗ trợ/Transshipment information concerning donor vessel								
Ngày/Date	Địa điểm/Location	Tên/Name	Quốc gia mà tàu treo cờ/Flag State	Mã số/ID No.	Đối tượng khai thác/Species	Hình thức sản phẩm/Product form	(Các) khu vực đánh bắt/Catch areas	Khối lượng/Quantity
30. Đánh giá về khối lượng khai thác được bốc dỡ/Evaluation of offloaded catch (quantity)								
Đối tượng khai thác/Species	Hình thức bao gói sản phẩm/Product form	(Các) khu vực đánh bắt/Catch areas	Khối lượng khai báo/Quantity declared	Khối lượng bốc dỡ/Quantity offloaded	Chênh lệch giữa khối lượng khai báo và khối lượng đã xác định (nếu có)/Difference between quantity declared and quantity determined (if any)			
31. Lượng đánh bắt được giữ lại trên tàu								
Đối tượng khai thác/Species	Hình thức bao gói sản phẩm/Product form	(Các) khu vực đánh bắt/Catch areas	Khối lượng khai báo/Quantity declared	Khối lượng được giữ lại trên tàu/Quantity retained	Chênh lệch giữa khối lượng khai báo và khối lượng đã xác định (nếu có)/Difference between quantity declared and quantity determined (if any)			
32. Việc kiểm tra sổ ghi chép và các tài liệu khác/Examination of logbook (s) and other documentations					Có/Yes	Không/No	Nhận xét/Comments	
33. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về việc lưu trữ tài liệu liên quan đến khai thác/Compliance with applicable catch documentation scheme (s)					Có/Yes	Không/No	Nhận xét/Comments	

34. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về thông tin thương mại/Compliance with applicable trade information scheme (s)	Có/Yes	Không/ No	Nhận xét/ Comments
35. Loại ngư cụ đã sử dụng/Type of gear used			
36. Đã tiến hành kiểm tra ngư cụ theo mục (e) Phụ lục B/Gears examined in accordance with paragraph e) of Annex B	Có/Yes	Không/ No	Nhận xét/ Comments
37. Những phát hiện của kiểm tra viên/Findings by the inspector (s)			
38. Những vi phạm rõ ràng đối với các văn bản quy phạm pháp luật đã phát hiện được/Apparent infringement (s) noted including reference to relevant legal instrument (s) :			
39. Ý kiến của thuyền trưởng/Comments by master			
40. Hành động được thực hiện/Action taken			
41. Chữ ký thuyền trưởng/Master's signature			
42. Chữ ký kiểm tra viên/Inspector's signature			

Biên bản được lập thành.....bên....giữ....bản, bên giữ ... bản, có giá trị pháp lý như nhau/
..... on hold... copies, parties... keep... copies, have the same legal value./.

....., ngày/datetháng/month.năm/year....

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)
VESSEL'S OWNER/MASTER
(Signature, full name, seal (If any))

NGƯỜI KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)
INSPECTOR
(signature, full name, seal (if any))

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá

Số:/BB-ĐKCS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:
2. Tên cơ sở kiểm tra:
 - Địa chỉ trụ sở:
 - Số điện thoại: Số fax:
 - Email:
 - Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:
 - Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:
3. Địa điểm kiểm tra:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Số Fax: Email:
4. Thành phần Đoàn kiểm tra:
 - Ông/bà: Chức vụ:
 - Ông/bà:..... Chức vụ:
5. Thành phần cơ sở được kiểm tra:
 - Ông/bà: Chức vụ:
 - Ông/bà: Chức vụ:
6. Loại vỏ tàu cơ sở đóng mới, cải hoán: (nêu cụ thể loại vỏ gỗ/ vỏ thép/vật liệu mới,...):
7. Đăng ký là cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá Loại:.....
8. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
n				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
A	KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ			
I	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép^(*):			
1	Diện tích mặt bằng			
2	Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triền nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triền) hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu			
4	Xưởng vỏ			
5	Xưởng cơ khí - máy - điện			
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mấp, thiết bị đo áp lực vôi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt			
7	Thiết bị nâng, hạ			
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn			
b	Xe cầu trọng tải tối thiểu 30 tấn			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ^(*):			

1	Diện tích mặt bằng			
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu			
4	Xưởng vỏ			
5	Xưởng cơ khí máy điện			
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, ê tô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mấp, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt			
7	Thiết bị nâng, hạ			
a	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn			
b	Palăng xích			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới(*):			
1	Diện tích mặt bằng			
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu			
4	Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát)			
5	Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu			
6	Kho chứa nguyên liệu			
7	Xưởng cơ khí máy điện			
8	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)			

b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vít, bàn mấp, thiết bị đo áp lực vôi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vít			
9	Thiết bị nâng, hạ			
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn			
b	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn			
II	Nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép^(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy hoặc khai thác thủy sản			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy			
c	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh			
d	Khai thác thủy sản hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ hàn kim loại			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ^(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			

b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ hàn kim loại			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ làm khuôn và dát vỏ tàu			
III	Thu gom và xử lý rác, chất thải			
IV	Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu			
1	Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng			
a	Kiểm soát vật liệu, máy móc			
b	Kiểm soát quá trình đóng mới, cải hoán			
c	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
d	Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng			
đ	Thu gom và xử lý chất thải, rác thải			
2	Có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá			

a	Quy trình đóng mới tàu cá			
b	Quy trình cải hoán tàu cá			
B	KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC A, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU			
1	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng			
a	Kiểm soát vật liệu, máy móc			
b	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
c	Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng			
d	Thu gom và xử lý rác, chất thải			
2	Thực hiện quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá			
a	Quy trình đóng mới tàu cá			
b	Quy trình cải hoán tàu cá			
	Số chỉ tiêu đạt/không đạt			

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA (nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục, thời gian kiểm tra duy trì):

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*) Trường hợp cơ sở chỉ đóng tàu bằng một loại vật liệu vỏ thì giữ lại nội dung điều kiện tương ứng với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá loại vỏ đó, bỏ các nội dung không thuộc loại vật liệu vỏ còn lại.

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Các chỉ tiêu tại phần A là áp dụng đối với kiểm tra lần đầu hoặc khi cơ sở có thay đổi điều kiện đóng mới, cải hoán (Ví dụ: đang đóng tàu vỏ gỗ chuyển sang đóng tàu vỏ thép,...) hoặc thay đổi địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá:
- Các chỉ tiêu tại Phần A và Phần B áp dụng đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá đã được Giấy chứng nhận.
- Đối với kiểm tra lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện cơ sở, thay đổi địa điểm chỉ tiêu “IV. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu” là kiểm tra nội dung Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ.
- Đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở, kiểm tra chỉ tiêu “IV. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu” là đánh giá việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá.

4. Chỉ chứng nhận đủ điều kiện khi cơ sở đáp ứng toàn bộ các chỉ tiêu.

- 5. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán:

Yêu cầu: Đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ, vật liệu vỏ tàu cá được đóng mới, cải hoán theo Luật Thủy sản và Nghị định hướng dẫn và các quy định có liên quan.

Phương pháp đánh giá: quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu.

2. Nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định

Yêu cầu: Đáp ứng nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng phù hợp với chủng loại, kích cỡ, vật liệu vỏ tàu cá được đóng mới, cải hoán theo Luật Thủy sản và Nghị định hướng dẫn và các quy định có liên quan.

Phương pháp đánh giá: quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, văn bằng chứng chỉ, tài liệu.

3. Thiết bị thu gom và xử lý rác, chất thải

Yêu cầu: Trang bị thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín. Nơi chứa rác, chất thải tách biệt với khu vực sản xuất và nơi sinh hoạt. Nơi chứa rác, chất thải nguy hại phải được để riêng và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về nhận diện, phân loại rác, chất thải.

4. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu

4.1. Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng

a) Kiểm soát vật liệu, máy móc

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình kiểm soát đối với các vật liệu, máy móc, trong đó có quy định về chỉ tiêu kiểm soát và tần suất kiểm soát bảo đảm chất lượng, an toàn, phù hợp với từng loại vật liệu, máy móc và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát.

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

b) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Lập Danh mục thiết bị và kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ (nội bộ hoặc bên ngoài);

- Nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng).

- Kiểm soát thiết bị hỏng, chưa được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh để tránh sử dụng sau mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ; Quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

c) Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực. Lập danh mục hoá chất hoá chất vệ sinh để kiểm soát hoá chất cấm sử dụng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp); danh sách hoá chất vệ sinh. Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

d) Thu gom và xử lý rác, chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Có quy định khu vực thu gom rác, chất thải; quy định tần suất di chuyển ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Xử lý hoặc thuê cơ sở thu gom, xử lý rác, chất thải có năng lực theo quy định của pháp luật.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, chất thải, phân loại rác, chất thải; xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác, chất thải khỏi nhà xưởng; xem xét các hồ sơ về xử lý rác, chất thải.

4.2. Có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá

a) Quy trình đóng mới tàu cá:

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình đóng mới tàu cá theo loại vật liệu vỏ bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình, tài liệu về kiểm soát.

b) Quy trình cải hoán tàu cá

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình đóng mới tàu cá theo loại vật liệu vỏ bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình, tài liệu về kiểm soát.

5. Kiểm tra Mục B. Kiểm tra duy trì điều kiện:

Yêu cầu: Dựa trên các quy trình đã được cơ sở ban hành, kiểm tra cụ thể từng chỉ tiêu áp dụng tại Mục B và bảo đảm thực hiện đầy đủ quy trình đã được ban hành tại Mục “Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu”.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các quy trình và hồ sơ ghi chép, đối chiếu với thực tế tại cơ sở.

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN (nếu có)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÊN CƠ SỞ.....

Số:/.....

....., ngày tháng năm

V/v thông báo tham gia hoạt động đào
tạo/bồi dưỡng, cấp chứng chỉ
thuyền viên tàu cá

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

- Tên cơ sở đào tạo/bồi dưỡng:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:....., Email:
- Văn bản thành lập số:....., ngày.....docấp.
- Người đại diện của cơ sở:.....Chức vụ:

Căn cứ Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Nhận thấy cơ sở của chúng tôi có đủ điều kiện tham gia đào tạo/bồi dưỡng cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá, thời gian tiến hành đào tạo/bồi dưỡng từ ngày.....thángnăm 20....

Xin gửi kèm theo Văn bản này:

- (1) Văn bản thành lập cơ sở (bản chụp);
- (2) Bản mô tả thể hiện cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định (bản chính có đóng dấu của cơ sở);
- (3) Danh sách giảng viên (họ tên, năm sinh, chức danh, chuyên môn,...);
- (4) Giáo trình đào tạo/bồi dưỡng.

Bằng văn bản này, chúng tôi trân trọng thông báo đến quý cơ quan và cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về hoạt động đào tạo/bồi dưỡng cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá theo đúng các quy định pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Sở NN và PTNT, Chi cục Thủy sản các tỉnh, TP;
-

**THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ
ĐÀO TẠO/BỒI DƯỠNG**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng ... năm ...

**TỜ KHAI VỀ VIỆC CHẤP THUẬN ĐÓNG MỚI/ CẢI HOÁN TÀU CÁ (hoặc:
TỜ KHAI VỀ VIỆC CHẤP THUẬN THUÊ, MUA TÀU CÁ)***

Kính gửi :

Họ tên người đứng khai:

Địa chỉ thường trú:.....

Số CCCD/CMND:.....Ngày cấp :.....Nơi cấp:.....

Trường hợp đóng mới/cải hoán tàu cá(*):

Đề nghị được đóng mới/cải hoán tàu cá với các đặc điểm chính như sau:

- Kích thước chính $L_{max} \times B_{max} \times D$, (m):; Chiều chìm d ,(m):.....

- Vật liệu vỏ:..... Công suất (kW):.....

- Ký hiệu thiết kế:..... Đơn vị thiết kế:

- Nghề khai thác thủy sản:

- Vùng hoạt động:

- Nội dung đề nghị cải hoán (*):.....

Trường hợp thuê/mua tàu cá(*):

Đề nghị được thuê/mua tàu cá với các đặc điểm chính như sau:

- Kích thước chính $L_{max} \times B_{max} \times D$, (m):; Chiều chìm d ,(m):.....

- Vật liệu vỏ:..... Công suất (kW):.....

- Nghề khai thác thủy sản:

- Vùng hoạt động:

Tôi xin cam đoan đóng mới/cải hoán tàu cá (hoặc thuê, mua tàu cá) theo đúng nội dung đã đề nghị ở trên và chấp hành đầy đủ các quy định về đóng mới, cải hoán (hoặc mua, bán), đăng ký, đăng kiểm, xin cấp giấy phép khai thác thủy sản.

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*) Bỏ cụm từ không phù hợp, để phù hợp với từng trường hợp đóng mới hoặc cải hoán hoặc thuê hoặc mua tàu cá.

MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN ĐÓNG MỚI/ CẢI HOÁN/THUÊ/MUA TÀU CÁ

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /....

....., ngày tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá^(*)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC RA QUYẾT ĐỊNH

*Căn cứ Quyết định quy định chức năng nhiệm vụ thẩm quyền của.....
Căn cứ Luật Thủy sản và Nghị định số/NĐ-CP ngày của Chính phủ.....
Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí phát triển nghề cá của.....*

Xét đề nghị của; Địa chỉ thường trú.....; tại đơn đề nghị.....

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Chấp thuận cho(tên tổ chức hoặc cá nhân)...

Địa chỉ của tổ chức.....(hoặc Số CCCD/CMND,.....và địa chỉ thường trú của cá nhân)*.....

Được phép đóng mới/cải hoán/thuê/mua (***) tàu cá với đặc điểm chính như sau:

1. Kích thước chính $L_{max} \times B_{max} \times D$ (m):; Chiều chìm d (m):.....
2. Vật liệu vỏ:..... Công suất (kW):.....
- 3.(***) Ký hiệu thiết kế:..... Đơn vị thiết kế:
4. Nghề khai thác thủy sản:
5. Vùng hoạt động:

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của quyết định chấp thuận: 12 tháng kể từ ngày ký.

Điều 3. vàcó trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- ...
- Tổng cục Thủy sản (đề b/c);
- Lưu: VT.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(Chữ ký và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Không chấp thuận cho đóng mới/cải hoán tàu cá làm nghề lưới kéo.

(**) Gạch cụm từ không phù hợp, để phù hợp với từng trường hợp đóng mới hoặc cải hoán.

(***) Chỉ ghi đối với trường hợp đóng mới hoặc cải hoán tàu cá; xóa bỏ đối với trường hợp thuê, mua tàu cá.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ MỞ CẢNG CÁ

Kính gửi:.....

Tổ chức quản lý cảng cá:.....

Địa chỉ trụ sở:

Số điện thoại: Email Tần số liên lạc

Đề nghị được công bố mở cảng cá với các thông tin như sau:

1. Tên cảng cá:; Loại cảng cá:

2. Địa chỉ cảng cá:

3. Chiều dài cầu cảng (mét):.....;

4. Tọa độ: Vĩ độ:N; Kinh độ:E;

5. Độ sâu trước cầu cảng (mét).....; 6. Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét)::

7. Thông tin về luồng vào cảng cá:

- Tọa độ điểm đầu của luồng: Vĩ độ:N; Kinh độ:E;

- Độ sâu luồng (mét):.....; Chiều rộng luồng (mét):.....

8. Tổng diện tích vùng đất cảng (hecta):

9. Tổng diện tích vùng nước cảng (hecta):

10. Lượng hàng thủy sản (được thiết kế) qua cảng (tấn/năm):

11. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động (ngày/tháng/năm):

12. Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

a)

b)

c)

(Phương án khai thác cảng cá; Danh mục các trang thiết bị chủ yếu phục vụ cho bốc dỡ hàng hóa đối với cảng cá loại I, II tại Phụ lục kèm theo đơn này)

Chúng tôi cam đoan và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về cảng cá và pháp luật khác có liên quan. Đề nghị quý cơ quan xem xét, công bố mở cảng cá./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục

(Kèm theo Đơn đề nghị công bố mở cảng cá ngày tháng năm...)

A. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC CẢNG CÁ

I. NHIỆM VỤ CẦN THỰC HIỆN

Tổ chức quản lý cảng cá cần bố trí đủ nhân sự thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau:

1. Điều độ, hướng dẫn, sắp xếp phương tiện ra, vào cảng, neo đậu trong vùng nước cảng cá

- Bảo đảm có bộ phận tiếp nhận thông tin tàu cập cảng, lưu trữ thông tin, thông báo cho các bộ phận có liên quan;

- Bảo đảm có bộ phận hướng dẫn tàu cập cảng, bố trí neo đậu, bốc dỡ sản phẩm,

2. Tổ chức thực hiện giám sát sản lượng bốc dỡ qua cảng

- Thu nhận nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản của tàu cá vào cảng;

- Trực tiếp giám sát sản lượng bốc dỡ qua cảng, lưu trữ dữ liệu;

- Ghi biểu mẫu thống kê nghề cá thương phẩm; thống kê sản lượng thủy sản qua cảng;

- Tổng hợp, báo cáo; lưu trữ dữ liệu theo quy định.....

3. Xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định

Cấp giấy biên nhận, cấp Giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác, lưu trữ dữ liệu.... (nếu có).

4. Phối hợp tham gia công tác kiểm tra, giám sát tại cảng cá

- Bố trí văn phòng, trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, giám sát tại cảng;

- Cung cấp thông tin cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát tàu cá tại cảng;

- Cử người tham gia kiểm tra, giám sát....

5. Thông tin

Thông tin về tình hình thời tiết trên hệ thống thông tin của cảng cá; tổ chức trực ban và treo tín hiệu cảnh báo khi có thiên tai theo quy định; thông báo danh sách tàu cá, số người trên tàu đang neo đậu tại vùng nước cảng; tổng hợp, báo cáo theo quy định....;

6. Duy tu, bảo dưỡng và duy trì điều kiện hoạt động của cảng

Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cảng cá đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động trong cảng và các nhiệm vụ khác được phân công....

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phân công rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân thuộc tổ chức quản lý cảng cá để thực hiện các nhiệm vụ nêu trên Mục I.

III. NỘI DUNG KHÁC

.....

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Định kỳ hàng năm, 5 năm, tổ chức quản lý cảng cá tiến hành đánh giá kết quả thực hiện Phương án đã được phê duyệt, báo cáo các cơ quan có liên quan.

**B. DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ CHO
BỐC DỠ HÀNG HÓA (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CẢNG CÁ LOẠI I, II)**

TT	Tên trang thiết bị	Công suất/ năng lực	Cảng cá Loại
1	Cần cẩu cố định hoặc di động		
2	Xe nâng hàng		
3	Băng tải		
4	Xe đẩy hàng		
5	Cầu xe nâng		
6	Phương tiện vận chuyển hàng hóa		
7	Trạm cân		
...	Khác		

THỦ TRƯỞNG CẢNG CÁ
(ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (*)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

Số: /QĐ-.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố mở cảng cá

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THẨM QUYỀN BAN HÀNH (*)
Căn cứ
Căn cứ
Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Công bố mở cảng cá (tên cảng cá):
Địa chỉ:
Số điện thoại: Email..... Tần số liên lạc.....
1. Loại cảng cá (I, II, III):
2. Tọa độ vị trí của cảng cá: Vĩ độ:N; Kinh độ:E
3. Tổng chiều dài cầu cảng (mét):
4. Thông tin luồng vào cảng:
- Tọa độ điểm đầu của luồng: Vĩ độ:N; Kinh độ:E;
- Độ sâu của luồng (mét): ; Chiều rộng luồng (mét):
5. Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét):.....
6. Độ sâu vùng nước trước cầu cảng (mét)
7. Tổng diện tích vùng đất cảng (ha):.....;
8. Tổng diện tích vùng nước cảng (ha):
9. Năng lực bốc dỡ hàng hóa (lượng hàng hóa theo thiết kế (tấn/năm):
10. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động:
11. Tên tổ chức quản lý cảng cá (**):
Địa chỉ....., Điện thoại:; email:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày

Điều 3......, (Tổ chức quản lý cảng cá), Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều.....;
- Bộ NN&PTNT/Tổng cục Thủy sản;
- Lưu: VT,...

Ghi chú:

(*) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố mở cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở cảng cá loại II; Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố mở cảng cá loại III.

(**): Ghi rõ tên tổ chức được giao quản lý cảng cá, trực thuộc cơ quan/đơn vị nào (nếu có)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Chữ ký, dấu)

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ RÀ SOÁT CẢNG CÁ CHỈ ĐỊNH CHO TÀU CÁ HOẠT ĐỘNG Ở VÙNG KHƠI CẬP CẢNG

[UBND CẤP TỈNH]
[TÊN SỞ NN&PTNT]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....

....., ngày tháng năm 20

BÁO CÁO

Rà soát, đề xuất Danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Căn cứ Luật Thủy sản 2017 và Nghị định,

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn..... báo cáo, đề xuất danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng như sau:

1. Cảng cá đề nghị đưa vào danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng:

TT	Tên cảng cá	Cảng cá loại	Địa chỉ, số điện thoại	Vị trí bắt đầu của luồng vào cảng (vĩ độ - N; kinh độ - E)	Độ sâu luồng vào cảng (mét)	Tọa độ cảng (vĩ độ - N; kinh độ - E)	Độ sâu vùng nước đầu tàu (mét)	Cỡ loại tàu lớn nhất có thể cập cảng (mét)	Số Quyết định công bố mở cảng
1									
2									
...									

2. Cảng cá đề nghị đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng:

TT	Tên cảng cá	Cảng cá loại	Địa chỉ, số điện thoại	Số quyết định công bố danh sách cảng chỉ định	Lý do đề nghị đưa ra khỏi danh sách cảng chỉ định
1					
2					
...					

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.... đề nghị Tổng cục Thủy sản tổng hợp, trình Bộ công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu)

[UBND CẤP TỈNH]
[TÊN SỞ NN&PTNT]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....

....., ngày tháng năm 20

BÁO CÁO
Rà soát, đề xuất Danh sách cảng cá chỉ định
cho tàu cá nước ngoài cập cảng

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Căn cứ Luật Thủy sản 2017 và Nghị định,
[Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh...] báo cáo, đề xuất danh sách
cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng như sau:

1. Cảng cá đề nghị đưa vào danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng:

TT	Tên cảng cá	Cảng cá loại	Địa chỉ, số điện thoại	Vị trí bắt đầu của luồng vào cảng (vĩ độ - N; kinh độ - E)	Độ sâu luồng vào cảng (mét)	Tọa độ cảng (vĩ độ - N; kinh độ - E)	Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét)	Cỡ loại tàu lớn nhất có thể cập cảng (mét)	Số Quyết định công bố mở cảng
1									
2									
...									

2. Cảng cá đề nghị đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng:

TT	Tên cảng cá	Cảng cá loại	Địa chỉ, số điện thoại	Số quyết định công bố danh sách cảng chỉ định	Lý do đề nghị đưa ra khỏi danh sách cảng chỉ định
1					
2					
...					

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh... đề nghị Tổng cục Thủy sản tổng hợp, trình Bộ công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

Phụ lục II

DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

(Kèm theo Nghị định số 2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)

PHẦN I. NHÓM I

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ	MAMMALIAS
1.	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - <i>Sousa chinensis</i>)	<i>Delphinidae</i>
2.	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	<i>Phocoenidae</i>
3.	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	<i>Platanistidae</i>
4.	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	<i>Balaenopteridae</i>
5.	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	<i>Ziphiidae</i>
6.	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	<i>Physeteridae</i>
II	LỚP CÁ XƯƠNG	OSTEICHTHYES
7.	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
8.	Cá chình nhật	<i>Anguilla japonica</i>
9.	Cá chấy bắc	<i>Tenualosa reevesii</i>
10.	Cá mò đường	<i>Albula vulpes</i>
11.	Cá đé	<i>Ilisha elongata</i>
12.	Cá thát lát không lồ	<i>Chitala lopis</i>
13.	Cá anh vũ	<i>Semilabeo obscurus</i>
14.	Cá chép gốc	<i>Procypris merus</i>
15.	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>
16.	<u>Cá học trò</u>	<i>Balantiocheilos ambusticauda</i>
17.	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>
18.	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniata</i>
19.	Cá măng giả	<i>Luciocyprinus langsoni</i>
20.	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>
21.	<u>Cá mè huế</u>	<i>Chanodichthys flavipinnis</i>
22.	Cá môn (Cá rồng)	<i>Scleropages formosus</i>
23.	Cá pạo (Cá mị)	<i>Sinilabeo graffeulli</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
24.	Cá rai	<i>Neolissochilus benasi</i>
25.	Cá tróc	<i>Acrossocheilus annamensis</i>
26.	Cá trử	<i>Cyprinus dai</i>
27.	Cá thom	<i>Plecoglossus altivelis</i>
28.	Cá niết cục phương	<i>Pterocryptis cucphuongensis</i>
29.	Cá tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>
30.	Cá chen bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
31.	Cá vồ cờ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
32.	Cá sơn đài	<i>Ompok miostoma</i>
33.	Cá bám đá	<i>Gyrinocheilus pennocki</i>
34.	<u>Cá trà sọc</u>	<i>Probarbus jullieni</i>
35.	Cá trê tói	<i>Clarias meladerma</i>
36.	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>
37.	Cá trèo đò/cá tràu tiến vua	<i>Channa asiatica</i>
38.	Cá bàng chài vân sóng	<i>Cheilinus undulatus</i>
39.	Cá dao cạo	<i>Solenostomus paradoxus</i>
40.	Cá dây lưng gù	<i>Cyttopsis cypho</i>
41.	Cá kèn trung quốc	<i>Aulostomus chinensis</i>
42.	Cá mặt quỷ	<i>Scorpaenopsis diabolus</i>
43.	Cá mặt trăng	<i>Mola mola</i>
44.	Cá mặt trăng đuôi nhọn	<i>Masturus lanceolatus</i>
45.	Cá nòng nọc nhật bản	<i>Ateleopus japonicus</i>
46.	Cá ngựa nhật	<i>Hippocampus japonicus</i>
47.	Cá đường (Cá sủ giấy)	<i>Otolithoides biauritus</i>
48.	Cá kềm chấm vàng	<i>Plectorhynchus flavomaculatus</i>
49.	Cá kềm mép vẩy đen	<i>Plectorhynchus gibbosus</i>
50.	Cá song vân giun	<i>Epinephelus undulatostratus</i>
51.	Cá mó đầu u	<i>Bolbometopon muricatum</i>
52.	Cá mú dẹt	<i>Cromileptes altivelis</i>
53.	Cá mú chấm bé	<i>Plectropomus leopardus</i>
54.	Cá mú sọc trắng	<i>Anyperodon leucogrammicus</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
55.	Cá hoàng đế	<i>Pomacanthus imperator</i>
III	LỚP CÁ SỤN	CHONDRICHTHYES
56.	Các loài cá đuối nặng	<i>Mobula sp.</i>
57.	Các loài cá đuối ó mặt quý	<i>Manta sp.</i>
58.	Cá đuối quạt	<i>Okamejei kenojei</i>
59.	Cá giống mõm tròn	<i>Rhina ancylostoma</i>
60.	Cá mập đầu bạc	<i>Carcharhinus albimarginatus</i>
61.	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	<i>Sphyrna lewini</i>
62.	Cá mập đầu búa lớn	<i>Sphyrna mokarran</i>
63.	Cá mập đầu búa tron	<i>Sphyrna zygaena</i>
64.	Cá mập đầu vây trắng	<i>Carcharhinus longimanus</i>
65.	Cá mập đóm đen đỉnh đuôi	<i>Carcharhinus melanopterus</i>
66.	Cá mập hiền	<i>Carcharhinus amblyrhynchoides</i>
67.	Cá mập lơ cát	<i>Carcharhinus leucas</i>
68.	Cá mập lùa	<i>Carcharhinus falciformis</i>
69.	Cá mập trắng lớn	<i>Carcharodon carcharias</i>
70.	Cá nhám lông nhung	<i>Cephaloscyllium umbratile</i>
71.	Cá nhám nâu	<i>Etmopterus lucifer</i>
72.	Cá nhám nhu mì	<i>Stegostoma fasciatum</i>
73.	Cá nhám răng	<i>Rhizoprionodon acutus</i>
74.	Cá nhám thu	<i>Lamna nasus</i>
75.	Cá nhám thu/cá mập sâu	<i>Pseudocarcharias kamoharai</i>
76.	Cá nhám voi	<i>Rhincodon typus</i>
77.	Các loài cá đao	<i>Pristidae spp.</i>
78.	Các loài cá mập đuôi dài	<i>Alopias spp.</i>
79.	Cá mập xanh	<i>Prionace glauca</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
80.	<i>Các loài cá giống thường</i>	<i>Glaucostegus spp.</i>
81.	<i>Các loài thuộc họ cá giống sao</i>	<i>Rhinidae spp.</i>
IV	LỚP HAI MẢNH VỎ	BIVALVIA
82.	Trai bầu đục cánh cung	<i>Margaritanopsis laosensis</i>
83.	Trai cóc dày	<i>Gibbosula crassa</i>
84.	Trai cóc hình lá	<i>Lamprotula blaisei</i>
85.	Trai cóc nhẵn	<i>Cuneopsis demangei</i>
86.	Trai cóc vuông	<i>Protunio messengeri</i>
87.	Trai mẫu sơn	<i>Contradens fultoni</i>
88.	Trai sông bằng	<i>Pseudobaphia banggiangensis</i>
89.	Các loài trai tai tượng	<i>Tridacna spp.</i>
V	LỚP CHÂN BỤNG	GASTROPODA
90.	Họ ốc anh vũ (tất cả các loài)	<i>Nautilidae</i>
91.	Ốc đụn cái	<i>Tectus niloticus</i>
92.	Ốc đụn đục	<i>Tectus pyramis</i>
93.	Ốc mút vệt nâu	<i>Cremanoconchus messengeri</i>
94.	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Cypraea argus</i>
95.	Ốc tù và	<i>Charonia tritonis</i>
96.	Ốc xà cừ	<i>Turbo marmoratus</i>
VI	LỚP <u>SAN HÔ</u>	ANTHOZOA
97.	Bộ san hô đá (tất cả các loài)	<i>Scleractinia</i>
98.	Bộ san hô cứng (tất cả các loài)	<i>Stolonifera</i>
99.	Bộ san hô đen (tất cả các loài)	<i>Antipatharia</i>
100.	Bộ san hô sừng (tất cả các loài)	<i>Gorgonacea</i>
101.	Bộ san hô xanh (tất cả các loài)	<i>Helioporacea</i>
VII	NGÀNH <u>DA GAI</u>	ECHINODERMATA
102.	Cầu gai đá	<i>Heterocentrotus mammillatus</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
103.	Hải sâm hồ phách	<i>Thelenota anax</i>
104.	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>
105.	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dừa)	<i>Actinopyga mauritiana</i>
106.	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	<i>Holothuria (Metriatyla) scabra</i>
107.	Hải sâm vú	<i>Microthele nobilis</i>
VIII	GIỚI THỰC VẬT	PLANTAE
108.	Cỏ nân	<i>Halophila beccarii</i>
109.	Cỏ xoan đơn	<i>Halophila decipiens</i>
110.	Cỏ lãn biển	<i>Syringodium izoetifolium</i>
111.	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatum</i>
112.	Rong bong bóng đỏ	<i>Scinaia boergesenii</i>
113.	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntia eucheumoides</i>
114.	Rong câu cong	<i>Gracilaria arcuata</i>
115.	Rong câu đẹp	<i>Gracilaria textorii</i>
116.	Rong câu đỏ	<i>Gracilaria rubra</i>
117.	Rong câu gậy	<i>Gracilaria blodgettii</i>
118.	Rong chân vịt nhẵn	<i>Cryptonemia undulata</i>
119.	Rong đông gai dày	<i>Hypnea boergesenii</i>
120.	Rong đông sao	<i>Hypnea cornuta</i>
121.	Rong hồng mạc nhẵn	<i>Halymenia dilatata</i>
122.	Rong hồng mạc trơn	<i>Halymenia maculata</i>
123.	Rong hồng vân	<i>Betaphycus gelatinum</i>
124.	Rong hồng vân thổi	<i>Eucheuma arnoldii</i>
125.	Rong kỳ lân	<i>Kappaphycus cottonii</i>
126.	Rong mơ	<i>Sargassum quinhonensis</i>
127.	Rong mơ mềm	<i>Sargassum tenerrimum</i>
128.	Rong nhót	<i>Helminthodadia australis</i>
129.	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>
130.	Rong tóc tiên	<i>Bangia fuscopurpurea</i>

PHẦN II. NHÓM II

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
I	LỚP CÁ			
1.	Cá bống	<i>Spinibarbus denticulatus</i>	1/4 - 31/8	≥ 50
2.	Cá cày	<i>Paraspinibarbus macracanthus</i>	1/4 - 31/8	≥ 40
3.	Cá cháo biển	<i>Elops saurus</i>		≥ 20
4.	Cá cháo lớn	<i>Megalops cyprinoides</i>	1/3 - 1/6	≥ 20
5.	Cá chày đất	<i>Spinibarbus hollandi</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
6.	Cá chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	1/4 - 31/7	≥ 45
7.	<u>Cá chiên bạc</u>	<i>Bagarius yarrelli</i>	1/4 - 31/8	≥ 45
8.	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>	1/3 - 30/4	
9.	Cá chình nhọn	<i>Anguilla borneensis</i>	1/3 - 30/4	
10.	Cá còm (cá nạng hai)	<i>Chitala ornata</i>	1/5 - 30/10	≥ 40
11.	Cá còm hoa (Thất lát cườm)	<i>Chitala blanci</i>	1/5 - 30/10	≥ 40
12.	Cá dảnh bông	<i>Puntioplites bulu</i>	1/6 - 31/10	≥ 30
13.	Cá duồng	<i>Cirrhinus microlepis</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
14.	<u>Cá duồng bay</u>	<i>Cosmochilus harmandi</i>	1/6 - 30/9	≥ 30
15.	<u>Cá ét mọi</u>	<i>Morulus chrysophekadion</i>	1/5 - 30/9	≥ 20
16.	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>	1/6 - 30/9	≥ 15
17.	Cá he đỏ	<i>Barbonymus schwanenfeldii</i>	1/4 - 30/9	≥ 20
18.	Cá hỏa	<i>Sinilabeo tonkinensis</i>		≥ 43
19.	Cá hường	<i>Datnioides microlepis</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
20.	Cá hường vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>	1/6 - 31/8	≥ 20

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
21.	Cá lăng (Cá lăng chám)	<i>Hemibagrus guttatus</i>	1/4 - 31/7	≥ 56
22.	Cá lăng đen	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i>	1/4 - 31/7	≥ 50
23.	Cá măng (Cá măng đậm)	<i>Elopichthys bambusa</i>	1/4 - 31/7	
24.	Cá măng sữa	<i>Chanos chanos</i>	1/3 - 31/5	
25.	Cá mèi cò chám	<i>Konosirus punctatus</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
26.	<u>Cá mèi cò hoa (Cá mèi cò)</u>	<i>Clupanodon thrissa</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
27.	Cá mèi không răng	<i>Anodontosma chacunda</i>	1/11 - 30/1 năm sau	≥ 10
28.	Cá mèi mõm tròn	<i>Nematalosa nasus</i>	1/4 - 31/7	
29.	Cá mõm trâu	<i>Bangana behri</i>	1/5 - 30/9	≥ 30
30.	Cá ngành	<i>Cranoglanis boudierius</i>		≥ 21
31.	Cá ngựa	<i>Tor mekongensis</i>	1/6 - 31/10	≥ 30
32.	Cá ngựa bắc	<i>Tor (Folifer) brevifilis</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
33.	Cá ngựa nam	<i>Hampala macrolepidota</i>		≥ 18
34.	Cá ngựa xám	<i>Tor tambroides</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
35.	Cá rằm xanh	<i>Sinilabeo lemassoni</i>		≥ 25
36.	Cá sinh (niên)	<i>Onychostoma gerl achi</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
37.	Cá sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
38.	Cá sủ	<i>Boesemania microlepis</i>	1/4 - 31/8	≥ 60

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
39.	Cá thối hồ	<i>Datnioides pulcher</i>	1/6 - 31/8	≥ 20
40.	<u>Cá trà sọc</u>	<i>Probarbus jullieni</i>	1/12 – 30/1 năm sau	
41.	Cá trên	<i>Ompok siluroides</i>	1/4 - 31/8	≥ 40
42.	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>		≥ 23
43.	Cá kim	<i>Schindleria praematura</i>	1/6 - 31/7	
44.	Cá ngựa chấm	<i>Hippocampus trimaculatus</i>	1/5 – 1/8	≥ 14
45.	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>	1/9 – 1/12	≥ 12
46.	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>	1/5 - 1/8	≥ 15
47.	Cá ngựa ken lô	<i>Hippocampus kelloggi</i>	1/5 - 1/8	≥ 20
48.	Cá mú hoa nâu	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>	1/3-1/6	≥ 40
49.	Cá đu đầu lớn	<i>Collichthys lucidus</i>	1/1-30/4	≥ 10
II	GIÁP XÁC			
50.	Cua đá	<i>Gecarcoidea lalandii</i>		≥ 7*
51.	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>		≥ 10*
52.	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	1/4 - 30/5	
53.	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>	1/4 - 30/5	
54.	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>	1/4 - 30/5	
55.	Tôm hùm kiếm ba góc	<i>Linuparus trigonus</i>	1/4 - 30/5	
56.	Tôm hùm lông đỏ	<i>Palinurellus gundlachi wieneckii</i>	1/4 - 30/5	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
57.	Tôm hùm sen	<i>Panulirus versicolor</i>	1/4 - 30/5	
58.	Tôm vồ biển sâu	<i>Ibacus ciliatus</i>	1/4 - 30/5	
59.	Tôm vồ dẹp trắng	<i>Thenus orientalis</i>	1/4 - 30/5	
60.	Tôm vồ xanh	<i>Parribacus antarcticus</i>	1/4 - 30/5	

* Kích thước mai

Phụ lục III
YÊU CẦU ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ
(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)

1. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép:

TT	Nội dung	ĐVT	Loại cơ sở đóng tàu cá		
			Loại III	Loại II	Loại I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	2.000	3.000	5.000
2	Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triền nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triền) hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu	hệ thống	01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu		Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 15 m	Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 24 m	Tối thiểu phải neo đậu được 04 tàu cá có chiều dài 24 m
4	Xưởng vỏ	Xưởng	01	01	01
5	Xưởng cơ khí - máy - điện	Xưởng	01	01	01
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	-	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
7	Thiết bị nâng, hạ				01
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Xe cầu trọng tải tối thiểu 30 tấn	Chiếc	-	01	01

2. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ:

TT	NỘI DUNG	ĐVT	LOẠI CƠ SỞ ĐÓNG TÀU		
			LOẠI III	LOẠI II	LOẠI I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	1.000	1.500	3.000

2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng	Bộ	01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu		Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 15 m	Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 24 m	Tối thiểu phải neo đậu được 04 tàu cá có chiều dài 24 m
4	Xưởng vỏ	Xưởng	01	01	01
5	Xưởng cơ khí máy điện	Xưởng	01	01	01
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kim, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kim, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	-	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
7	Thiết bị nâng, hạ				01
a	Xe cẩu trọng tải ≥ 5 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Palăng xích	Chiếc	01	02	03

3. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới:

TT	NỘI DUNG	ĐVT	LOẠI CƠ SỞ ĐÓNG TÀU		
			LOẠI III	LOẠI II	LOẠI I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	1.000	2.000	3.000
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng		01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu		Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 15 m	Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 24 m	Tối thiểu phải neo đậu được 04 tàu cá có chiều dài 24 m
4	Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát)	m ²	300	500	800

5	Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu	Bộ	01	02	02
6	Kho chứa nguyên liệu	Kho	01	01	01
7	Xưởng cơ khí máy điện	Xưởng	01	01	01
8	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mấp, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	01	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
9	Thiết bị nâng, hạ				01
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn	Chiếc	-	01	01

4. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép:

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy hoặc khai thác thủy sản	01		
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp trung cấp trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy	01		
3	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01	01	01
4	Khai thác thủy sản hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01		
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên

1	Thợ cơ khí	02	02	02
2	Thợ điện	02	02	01
3	Thợ hàn kim loại	02	02	01

5. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ:

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên	Tốt nghiệp cao đẳng trở lên	
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01		
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên	Tốt nghiệp cao đẳng trở lên	
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01		
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên	Trình độ sơ cấp trở lên	
1	Thợ cơ khí	02	01	01
2	Thợ điện	02	01	01
3	Thợ hàn kim loại	01	01	0

6. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01		
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01	01	01
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	01	01
2	Thợ điện	02	01	01
3	Thợ làm khuôn và dát vỏ tàu	02	01	01

Phụ lục IV
DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH TẠI VIỆT NAM
(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)

I. CÁC LOÀI CÁ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá ali	<i>Sciaenochromis ahli</i>
2	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
3	Cá ba lưỡ	<i>Barbichthys laevis</i>
4	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>
5	Cá bã trầu	<i>Trichopsis vittata</i>
6	Cá bạc đầu	<i>Aplocheilus panchax</i>
7	Cá bánh lái/Cá cánh bướm	<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>
8	Cá bảy màu/Cá khổng tước	<i>Poecilia reticulata</i>
9	Cá bè quýt/Cá bè vầu/Cá khế vẩy vàng	<i>Caranx ignobilis</i>
10	Cá bò	<i>Tachysurus fulvidraco</i>
11	Cá bơn cát	<i>Cynoglossus robustus</i>
12	Cá bơn mào	<i>Samaris cristatus</i>
13	Cá bơn ngộ	<i>Psettodes erumei</i>
14	Cá bơn vằn răng to	<i>Pseudorhombus arsius</i>
15	Cá bơn v	<i>Paralichthys olivaceus</i>
16	Cá bống	<i>Spinibarbus denticulatus</i>
17	Cá bống bớp	<i>Bostrichthys sinensis</i>
18	Cá bống cát	<i>Glossogobius giuris</i>
19	Cá bống cau	<i>Butis butis</i>
20	Cá bống lau	<i>Pangasius krempfi</i>
21	Cá bống mít	<i>Stigmatogobius sadanundio</i>
22	Cá bống suối đầu ngắn	<i>Philypnus chalmersi</i>
23	Cá bống tợ	<i>Oxyeleotris marmorata</i>
24	Cá bớp biển/Cá giò	<i>Rachycentron canadum</i>
25	Cá bươm be dài	<i>Rhodeus ocellatus</i>
26	Cá bươm be nhỏ	<i>Acheilognathus elongatoides</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
27	Cá bướm giả	<i>Pararhodeus kyphus</i>
28	Cá bướm sông đáy	<i>Acanthorhodeus dayeus</i>
29	Cá cam thoi	<i>Elagatis bipinnulata</i>
30	Cá cam vân/Cá cam sọc đen/ Cá cu/Cá bè	<i>Seriolina nigrofasciata</i>
31	Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc	<i>Seriola dumerili</i>
32	Cá cam/Cá thuyền/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen	<i>Naucrates ductor</i>
33	Cá cẳng ba chấu	<i>Terapon puta</i>
34	Cá cẳng mõm nhọn	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i>
35	Cá cẳng sọc cong	<i>Terapon jarbua</i>
36	Cá cẳng sọc thẳng	<i>Terapon theraps</i>
37	Cá cầu vòng	<i>Glossolepis incisus</i>
38	Cá chạch bông lớn	<i>Mastacembelus favus</i>
39	Cá chạch bùn/Cá chạch Đài Loan	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>
40	Cá chạch khoang	<i>Macrogathus circumcinctus</i>
41	Cá chạch lá tre/Cá chạch gai	<i>Macrogathus aculeatus</i>
42	Cá chạch rần/Cá chạch lấu	<i>Macrogathus taeniagaster</i>
43	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>
44	Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>
45	Cá chành dục	<i>Channa gachua</i>
46	Cá chất vạch	<i>Acrossocheilus clivosius</i>
47	Cá chày mắt đỏ	<i>Squaliobarbus curriculus</i>
48	Cá chêm/Cá vược	<i>Lates calcarifer</i>
49	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i>
50	Cá chìa vôi biển	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>
51	Cá chiên sông	<i>Bagarius yarrelli</i>
52	Cá chim	<i>Monodactylus argenteus</i>
53	Cá chim đen	<i>Parastromateus niger</i>
54	Cá chim dơi bốn sọc	<i>Monodactylus sebae</i>
55	Cá chim gai	<i>Psenopsis anomala</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
56	Cá chim trắng	<i>Pampus argenteus</i>
57	Cá chim trắng	<i>Piaractus brachypomus</i>
58	Cá chim trắng cảnh (Silver dollar)	<i>Brachyhalcinus orbicularis</i>
59	Cá chim vây vàng	<i>Trachinotus blochii</i>
60	Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn)	<i>Trachinotus falcatus</i>
61	Cá chình châu Âu	<i>Anguilla anguilla</i>
62	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>
63	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
64	Cá chình Nhật Bản	<i>Anguilla japonica</i>
65	Cá chình nhọn	<i>Anguilla borneensis</i>
66	Cá chọi/Cá xiêm/Cá phướn	<i>Betta splendens</i>
67	Cá chột	<i>Mystus gulio</i>
68	Cá chột bông	<i>Pseudomystus siamensis</i>
69	Cá chột sọc thường	<i>Mystus vittatus</i>
70	Cá chột vạch	<i>Mystus mysticetus</i>
71	Cá chuối hoa	<i>Channa maculata</i>
72	Cá chuối/Cá sộp/Cá lóc	<i>Channa striata</i>
73	Cá chuồn bụng sắc	<i>Parazacco spilurus</i>
74	Cá chuồn bụng tròn	<i>Zacco platypus</i>
75	Cá chuồn cát	<i>Cypselurus poecilopterus</i>
76	Cá chuồn hai màu	<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>
77	Cá chuồn xiêm	<i>Crossocheilus oblongus</i>
78	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>
79	Cá cóc đậm	<i>Cyclocheilichthys apogon</i>
80	Cá đầu lân kim tuyến	<i>Andinoacara pulcher</i>
81	Cá đĩa bông/Cá đĩa công	<i>Siganus guttatus</i>
82	Cá diếc	<i>Carassius auratus</i>
83	Cá diếc nhằng	<i>Tanichthys albonubes</i>
84	Cá diêu hồng	<i>Oreochromis sp</i>
85	Cá đỏ mang	<i>Systemus orphoides</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
86	Cá đồi mực	<i>Mugil cephalus</i>
87	Cá đòng chám	<i>Enteromius stigmatopygus</i>
88	Cá đòng đòng	<i>Barbodes semifasciolatus</i>
89	Cá đòng gai sông Đà	<i>Puntius takhoaensis</i>
90	Cá đù chám	<i>Nibea maculata</i>
91	Cá đù đỏ/ Cá hồng Mỹ	<i>Sciaenops ocellatus</i>
92	Cá đù trắng/Cá thù lù bạc	<i>Pennahia argentata</i>
93	Cá dưa xám	<i>Muraenesox cinereus</i>
94	Cá dứa/Cá tra nghệ	<i>Pangasius kunyit</i>
95	Cá đục bạc	<i>Sillago sihama</i>
96	Cá đuôi cờ nhọn	<i>Pseudosphromenus dayi</i>
97	Cá đuôi cờ/Cá thia lia	<i>Macropodus opercularis</i>
98	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i>
99	Cá hắc bạc/Cá chuồn sông/ Cá chuồn xiêm	<i>Crossocheilus oblongus</i>
100	Cá hắc bố lữ	<i>Poecilia latipinna</i>
101	Cá hắc long	<i>Osteoglossum ferreirai</i>
102	Cá hắc ma quý/Cá lông gà	<i>Apteronotus albifrons</i>
103	Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chám/Cá tráp vàng	<i>Dentex tumifrons</i>
104	Cá hè chám đỏ/Cá hè/Cá gáy	<i>Lethrinus lentjan</i>
105	Cá he đỏ	<i>Barbonymus schwanefeldii</i>
106	Cá he mõm dài	<i>Lethrinus miniatus</i>
107	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>
108	Cá heo	<i>Syncrossus hymenophysa</i>
109	Cá heo chám	<i>Syncrossus beauforti</i>
110	Cá heo chân	<i>Acantopsis dialuzona</i>
111	Cá heo hề/Cá chuột ba sọc	<i>Chromobotia macracanthus</i>
112	Cá heo râu	<i>Yasuhikotakia morleti</i>
113	Cá heo vạch	<i>Yasuhikotakia modesta</i>
114	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
115	Cá hổ	<i>Trichiurus lepturus</i>
116	Cá hoả khẩu	<i>Thorichthys helleri</i>
117	Cá hoà lan râu	<i>Poecilia sphenops</i>
118	Cá hoà lan tròn	<i>Poecilia velifera</i>
119	Cá hoàng đế	<i>Cichla ocellaris</i>
120	Cá hoàng kim	<i>Thorichthys aureus</i>
121	Cá hồng kim/Cá hồng kiếm	<i>Xiphophorus maculatus</i>
122	Cá hoàng tử Phi châu	<i>Labidochromis caeruleus</i>
123	Cá hồi vân	<i>Oncorhynchus mykiss</i>
124	Cá hồng	<i>Lutjanus erythropterus</i>
125	Cá hồng bạc	<i>Lutjanus argentimaculatus</i>
126	Cá hồng bốn sọc	<i>Lutjanus kasmira</i>
127	Cá hồng dải đen	<i>Lutjanus vitta</i>
128	Cá hồng đỏ	<i>Lutjanus sanguineus</i>
129	Cá hồng kết	<i>Amphilophus labiatus</i> X <i>Heros severus</i>
130	Cá hồng nhung	<i>Hyphessobrycon callistus</i>
131	Cá hồng vĩ	<i>Phractocephalus hemioliopterus</i>
132	Cá hú	<i>Pangasius conchophilus</i>
133	Cá huyết long/Cá rồng	<i>Scleropages formosus</i>
134	Cá huyết trung hồng (Zebra)	<i>Maylandia zebra</i>
135	Cá kèo/Cá bóng kèo	<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i>
136	Cá kết	<i>Phalacrotonus bleekeri</i>
137	Cá khoai	<i>Harpadon nehereus</i>
138	Cá khoang cổ	<i>Amphiprion frenatus</i>
139	Cá khoang cổ nemo	<i>Amphiprion ocellaris</i>
140	Cá khủng long bông	<i>Polypterus ornatipinnis</i>
141	Cá khủng long vàng	<i>Polypterus senegalus</i>
142	Cá kim long Úc/Cá trăn châu long	<i>Scleropages leichardti</i>
143	Cá kim sông	<i>Xenentodon cancila</i>
144	Cá kim thom bảy màu	<i>Cichlasoma salvini</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
145	Cá Koi	<i>Cyprinus carpio rubrofuscus</i>
146	Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân	<i>Vieja bifasciata</i>
147	Cá lăng chám	<i>Hemibagrus guttatus</i>
148	Cá lăng đuôi đỏ	<i>Hemibagrus wyckioides</i>
149	Cá lăng nha	<i>Mystus wolffii</i>
150	Cá lăng vàng	<i>Mystus nemurus</i>
151	Cá leo	<i>Wallago attu</i>
152	Cá lim kìm ao	<i>Dermogenys pusilla</i>
153	Cá lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>
154	Cá lòng tong	<i>Esomus danrica</i>
155	Cá lòng tong đá	<i>Rasbora paviana</i>
156	Cá lòng tong dị hình	<i>Trigonostigma heteromorpha</i>
157	Cá lòng tong đuôi đỏ	<i>Rasbora borapetensis</i>
158	Cá lòng tong lưng thấp	<i>Rasbora myersi</i>
159	Cá lòng tong mại	<i>Rasbora argyrotaenia</i>
160	Cá lòng tong mương	<i>Luciosoma bleekeri</i>
161	Cá lòng tong sắt	<i>Esomus metallicus</i>
162	Cá lòng tong sọc	<i>Rasbora trilineata</i>
163	Cá lòng tong vạch đỏ	<i>Rasbora retrodorsalis</i>
164	Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ	<i>Rasbora lateristriata</i>
165	Cá lù đù vàng lớn/Cá đỏ dạ/ Cá sóc	<i>Larimichthys crocea</i>
166	Cá mại nam	<i>Laubuka laubuca</i>
167	Cá măng	<i>Elopichthys bambusa</i>
168	Cá măng biển	<i>Chanos chanos</i>
169	Cá măng rỏ	<i>Toxotes chatareus</i>
170	Cá măng rỏ (phun nước, cao xạ)	<i>Toxotes jaculatrix</i>
171	Cá mặt quỷ/Cá mang ếch	<i>Allenbatrachus grunniens</i>
172	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>
173	Cá mè hoa	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i>
174	Cá mè hôi	<i>Osteochilus melanopleurus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
175	Cá mè lúi	<i>Osteochilus vittatus</i>
176	Cá mè trắng Hoa Nam	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>
177	Cá mè trắng Việt Nam	<i>Hypophthalmichthys harmandi</i>
178	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>
179	Cá mở vệt	<i>Pseudoplatystoma fasciatum</i>
180	Cá mòi cò hoa	<i>Clupanodon thrissa</i>
181	Cá mú (Cá song) chấm đen	<i>Epinephelus malabaricus</i>
182	Cá mú (Cá song) chấm đỏ	<i>Epinephelus akaara</i>
183	Cá mú (Cá song) chấm gai	<i>Epinephelus areolatus</i>
184	Cá mú (Cá song) chấm tổ ong	<i>Epinephelus merra</i>
185	Cá mú (Cá song) chấm vạch	<i>Epinephelus amblycephalus</i>
186	Cá mú (Cá song) chấm xanh/Cá mú trắng	<i>Plectropomus leopardus</i>
187	Cá mú (Cá song) chấm/Cá mú chấm xanh	<i>Epinephelus chlorostigma</i>
188	Cá mú (Cá song) chuột	<i>Cromileptes altivelis</i>
189	Cá mú (Cá song) đen chấm nâu	<i>Epinephelus coioides</i>
190	Cá mú (Cá song) dẹt	<i>Epinephelus bleekeri</i>
191	Cá mú (Cá song) hoa nâu/ Cá mú cọp	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>
192	Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trần châu	♂ <i>Epinephelus lanceolatus</i> X ♀ <i>Epinephelus</i>
193	Cá mú (Cá song) mỡ/Cá mú ruồi	<i>Epinephelus tauvina</i>
194	Cá mú (Cá song) nghệ	<i>Epinephelus lanceolatus</i>
195	Cá mú (Cá song) sao	<i>Plectropomus maculatus</i>
196	Cá mú (Cá song) sáu sọc	<i>Epinephelus sexfasciatus</i>
197	Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang	<i>Epinephelus fasciatus</i>
198	Cá mú (Cá song) vạch	<i>Epinephelus bruneus</i>
199	Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc	<i>Maccullochella peelii peelii</i>
200	Cá mùi/Cá hường	<i>Helostoma temminckii</i>
201	Cá mương gai	<i>Hainania serrata</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
202	Cá mương nam	<i>Luciosoma setigerum</i>
203	Cá nạng hai	<i>Chitala chitala</i>
204	Cá nâu/Cá nâu	<i>Scatophagus argus</i>
205	Cá neon	<i>Paracheirodon innesi</i>
206	Cá ngân long	<i>Osteoglossum bicirrhosum</i>
207	Cá ngành	<i>Cranoglanis boudierius</i>
208	Cá ngọc long/Cá rồng Úc	<i>Scleropages jardinii</i>
209	Cá ngừ mắt to	<i>Thunnus obesus</i>
210	Cá ngũ vân	<i>Desmopuntius pentazona</i>
211	Cá ngừ vây vàng	<i>Thunnus albacares</i>
212	Cá ngựa chám	<i>Hampala dispar</i>
213	Cá ngựa chám	<i>Hippocampus trimaculatus</i>
214	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>
215	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>
216	Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch	<i>Hampala macrolepidota</i>
217	Cá ngựa Nhật Bản	<i>Hippocampus mohnikei</i>
218	Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus kelloggi</i>
219	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>
220	Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh	<i>Danio rerio</i>
221	Cá nhệch	<i>Pisodonophis boro</i>
222	Cá nheo Mỹ	<i>Ictalurus punctatus</i>
223	Cá nho chảo	<i>Sarcocheilichthys nigripinnis</i>
224	Cá nhụ bốn râu	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>
225	Cá nóc da báo/Cá nóc beo	<i>Dichotomyctere fluviatilis</i>
226	Cá nóc dài	<i>Pao leiurus</i>
227	Cá nóc mít	<i>Pao palembangensis</i>
228	Cá ống điều	<i>Brachygobius sua</i>
229	Cá phèn trắng	<i>Polynemus longipectoralis</i>
230	Cá phèn vàng	<i>Polynemus paradiseus</i>
231	Cá quan đao	<i>Geophagus surinamensis</i>
232	Cá rằm nam	<i>Puntius brevis</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
233	Cá rằm xanh	<i>Bangana lemassoni</i>
234	Cá rô biển	<i>Lobotes surinamensis</i>
235	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>
236	Cá rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i>
237	Cá rô phi xanh	<i>Oreochromis aureus</i>
238	Cá sặc bướm	<i>Trichopodus trichopterus</i>
239	Cá sặc điệp/Cá sặc	<i>Trichopodus microlepis</i>
240	Cá sặc gấm	<i>Colisa lalia</i>
241	Cá sặc rần	<i>Trichogaster pectoralis</i>
242	Cá sặc trăn châu	<i>Trichopodus leerii</i>
243	Cá sặc vện	<i>Nandus nandus</i>
244	Cá sóc	<i>Oryzias latipes</i>
245	Cá sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i>
246	Cá sủ đất	<i>Protonibea diacanthus</i>
247	Cá sừ	<i>Boesemania microlepis</i>
248	Cá tai tượng Phi châu	<i>Astronotus ocellatus</i>
249	Cá tai tượng/Cá phát tài/ Cá hồng phát	<i>Osphronemus goramy</i>
250	Cá tầm Beluga	<i>Huso huso</i>
251	Cá tầm Nga	<i>Acipenser gueldenstaedtii</i>
252	Cá tầm Sterlet	<i>Acipenser ruthenus</i>
253	Cá tầm Trung Hoa	<i>Acipenser sinensis</i>
254	Cá tầm Xibêri	<i>Acipenser baerii</i>
255	Cá thác lác/Cá thác lát	<i>Notopterus notopterus</i>
256	Cá thái hồ vằn/Cá hương vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>
257	Cá thái hồ/Cá hương	<i>Datnioides microlepis</i>
258	Cá thần tiên/Cá ông tiên	<i>Pterophyllum scalare</i>
259	Cá thanh ngọc	<i>Trichopsis pumila</i>
260	Cá thè be dài	<i>Acheilognathus tonkinensis</i>
261	Cá thè be sông Đáy	<i>Acheilognathus longibarbatus</i>
262	Cá thiều	<i>Cultrichthys erythropterus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
263	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>
264	Cá trà sọc	<i>Probarbus jullieni</i>
265	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idella</i>
266	Cá trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>
267	Cá trắng	<i>Coregonus lavaretus</i>
268	Cá trắng	<i>Barbodes binotatus</i>
269	Cá tráp đen	<i>Acanthopagrus schlegelii</i>
270	Cá tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i>
271	Cá trê đen	<i>Clarias fuscus</i>
272	Cá trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>
273	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>
274	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>
275	Cá trèn bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
276	Cá trèn đá	<i>Kryptopterus cryptopterus</i>
277	Cá trèn lá/Cá trèn thủy tinh	<i>Kryptopterus bicirrhis</i>
278	Cá trèn mỡ	<i>Phalacrotonus apogon</i>
279	Cá trôi Ấn Độ	<i>Labeo rohita</i>
280	Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ/ Cá chuồn hai màu	<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>
281	Cá trôi mrigal	<i>Cirrhinus cirrhosus</i>
282	Cá trôi ta	<i>Cirrhinus molitorella</i>
283	Cá trôi Trường Giang	<i>Prochilodus lineatus</i>
284	Cá tứ vân	<i>Puntigrus tetrazona</i>
285	Cá tuyết tiêu/Cá tuyết điều	<i>Pseudotropheus socolofi</i>
286	Cá vây đỏ đuôi đỏ/Cá nút	<i>Epalzeorhynchus frenatus</i>
287	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>
288	Cá vô đém	<i>Pangasius larnaudii</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
	Cá vược lai	<i>Morone chrysops</i> x <i>Morone saxatilis</i>
289	Cá vược mõm nhọn	<i>Psammoperca waigiensis</i>
290	Cá xác sọc	<i>Pangasius nasutus</i>
291	Cá xảm mắt bé	<i>Opsarius pulchellus</i>
292	Các loài thuộc Chi cá chuột	<i>Corydoras</i>
293	Các loài thuộc Chi cá đĩa	<i>Symphysodon</i>
294	Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli	<i>Pangio kuhlii</i>
295	Lươn	<i>Monopterus albus</i>
295	Cá rô biển nước ngọt	<i>Pristolepis fasciata</i>
296	Cá cờ đen	<u><i>Macropodus spechti</i></u>
297	Cá thiên đường/ sần sần/ đuôi cò/ lia thia	<u><i>Macropodus opercularis</i></u>
298	Cá bám đá	<i>Sewellia lineolata</i>
299	Cá bám đá	<i>Sewellia speciosa</i>
300	Cá khoang	<i>Yunnanilus cruciatus</i>
301	Cá sơn xiêm	<u><i>Parambassis siamensis</i></u>
302	Cá cần/ đồng đồng	<u><i>Barbodes semifasciolatus</i></u>
303	Cá bóng mắt tre/ cá ống điều	<u><i>Brachygobius doriae</i></u>
304	Cá chạch lửa	<u><i>Mastacembelus erythrotaenia</i></u>
305	Cá hải long/ cá ngựa nước ngọt	<i>Doryichthys boaja</i>
306	Cá mây trắng	<i>Tanichthys albonubes</i>
307	Cá nóc mắt đỏ	<u><i>Carinotetraodon lorteti</i></u>
308	Cá neon Việt Nam/ cá lòng tong bển hải	<i>Tanichthys micagemmae</i>

II. CÁC LOÀI GIÁP XÁC

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cua biển	<i>Scylla paramamosain</i>
2	Cua cà ra	<i>Eriocheir sinensis</i>
3	Cua đồng	<i>Somanniathelphusa sinensis</i>
4	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>
5	Cua xanh/Cua bùn	<i>Scylla serrata</i>
6	Ghẹ xanh	<i>Portunus pelagicus</i>
7	Rạm	<i>Varuna litterata</i>
8	Tôm càng sông	<i>Macrobrachium nipponense</i>
9	Tôm càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>
10	Tôm he Ấn Độ	<i>Penaeus indicus</i>
11	Tôm he Nhật Bản	<i>Penaeus japonicus</i>
12	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>
13	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>
14	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>
15	Tôm hùm lông/Tôm hùm sỏi/Tôm hùm mốc	<i>Panulirus stimpsoni</i>
16	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>
17	Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn	<i>Panulirus polyphagus</i>
18	Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm Hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>
19	Tôm mũ ni	<i>Ibacus ciliatus</i>
20	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squammosus</i>
21	Tôm mũ ni trắng	<i>Thenus orientalis</i>
22	Tôm mùa/Tôm lột	<i>Penaeus merguensis</i>
23	Tôm nướng	<i>Penaeus chinensis</i>
24	Tôm rảo	<i>Metapenaeus ensis</i>
25	Tôm sú	<i>Penaeus monodon</i>
26	Tôm thẻ chân trắng	<i>Litopenaeus vannamei</i>/<i>Penaeus vannamei</i>
27	Tôm thẻ rần	<i>Penaeus semisulcatus</i>
28	Tôm tít (Bè bè) harpax	<i>Harpisquilla harpax</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
29	Tôm tít (Bê bê) interrupta	<i>Oratosquilla interrupta</i>
30	Tôm tít (Bê bê) nepa	<i>Miyakella nepa</i>
31	Tôm tít (Bê bê) woodmasoni	<i>Erugosquilla woodmasoni</i>

III. CÁC LOÀI NHUYỄN THỂ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Bàn mai	<i>Atrina pectinata</i>
2	Bào ngư bầu dục	<i>Haliotis ovina</i>
3	Bào ngư chín lỗ/Cửu khổng	<i>Haliotis diversicolor</i>
4	Bào ngư vành tai	<i>Haliotis asinina</i>
5	Điệp	<i>Chlamys nobilis</i>
6	Điệp quạt	<i>Mimachlamys crassicostata</i>
7	Hàu Belchery	<i>Crassostrea belcheri</i>
8	Hàu cửa sông	<i>Crassostrea rivularis</i>
9	Hàu Thái Bình Dương	<i>Crassostrea gigas</i>
10	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>
11	Mực nang vân hồ	<i>Sepia pharaonis</i>
12	Mực ống Trung Hoa	<i>Uroteuthis (Photololigo) chinensis</i>
13	Ngán	<i>Austriella corrugata</i>
14	Ngao (Nghêu) Bến Tre	<i>Meretrix lyrata</i>
15	Ngao (Nghêu) dầu	<i>Meretrix meretrix</i>
16	Ngao (Nghêu) Lụa	<i>Paratapes undulatus</i>
17	Ngao Bốn cạnh (Vọp)	<i>Mactra quadrangularis</i>
18	Ngao giá	<i>Tapes literatus</i>
19	Ngao hai cùi	<i>Tapes dorsatus</i>
20	Ngao ô vuông	<i>Periglypta puerpera</i>
21	Ốc đá/Ốc màu/Ốc Labi	<i>Monodonta labio</i>
22	Ốc đĩa/Ốc đê đen	<i>Nerita balteata</i>
23	Ốc gạo	<i>Assiminea lutea</i>
24	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>

25	Ốc len	<i>Cerithidea obtusa</i>
26	Ốc nhồi	<i>Pila polita</i>
27	Sò huyết	<i>Tegillarca granosa</i>
28	Sò lông	<i>Anadara subcrenata</i>
29	Sò Nodi	<i>Tegillarca nodifera</i>
30	Trai cánh mỏng	<i>Cristaria plicata</i>
31	Trai cánh xanh	<i>Sinohyriopsis cumingii</i>
32	Trai cóc (traí côm)	<i>Lamprotula leaii</i>
33	Trai ngọc môi đen	<i>Pinctada margaritifera</i>
34	Trai ngọc môi vàng/Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>
35	Trai ngọc nữ	<i>Pteria penguin</i>
36	Trai ngọc trắng/Trai mã thị	<i>Pinctada martensii</i>
37	Trai sông	<i>Sinanodonta elliptica</i>
38	Trai tai ghé	<i>Tridacna squamosa</i>
39	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>
40	Trai tai tượng vàng ghé	<i>Tridacna crocea</i>
41	Tu hài	<i>Lutraria rhynchaena</i>
42	Vẹm xanh	<i>Perna viridis</i>
43	Vọp	<i>Geloina expansa</i>
44	Các loài thuộc Họ ốc móng tay	<i>Solenidae</i>

IV. CÁC LOÀI BÒ SÁT, LƯỠNG CƯ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>
2	Ba ba hoa	<i>Pelodiscus sinensis</i>
3	Ba ba Nam Bộ	<i>Amyda cartilaginea</i>
4	Ba ba tron	<i>Trionyx sinensis</i>
5	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus tigerinus</i>
6	Ếch Thái Lan	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>

7	Rùa ba vạch	<i>Cuora trifasciata</i>
---	-------------	--------------------------

V. CÁC LOÀI DA GAI, GIUN ĐỐT

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cầu gai/Nhím biển	<i>Hemicentrotus pulcherrimus</i>
2	Cầu gai đá/Nhum đá	<i>Heterocentrotus mammillatus</i>
3	Cầu gai đen	<i>Diadema setosum</i>
4	Cầu gai sọ dừa/Nhum sọ	<i>Tripneustes gratilla</i>
5	Cầu gai tím	<i>Heliocidaris crassispina</i>
6	Giun nhiều tơ/Rươi biển/Dời biển	<i>Perinereis nuntia var. brevicirris</i>
7	Hải sâm	<i>Apostichopus japonicus</i>
8	Hải sâm cát/Đồn đọt	<i>Holothuria scabra</i>
9	Hải sâm đen/Đồn đọt đen	<i>Holothuria atra</i>
10	Hải sâm đen mềm	<i>Holothuria leucospilota</i>
11	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>
12	Hải sâm mít/Đồn đọt mít	<i>Actinopyga echinites</i>
13	Hải sâm mít hoa/Đồn đọt dừa	<i>Actinopyga mauritiana</i>
14	Hải sâm vú	<i>Holothuria nobilis</i>
15	Rươi	<i>Tylorrhynchus heterochaetus</i>
16	Sá sùng/Trùng biển/Sâu đất	<i>Sipunculus nudus</i>

VI. CÁC LOÀI RONG

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatum</i>
2	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntia eucheumatoides</i>
3	Rong câu chỉ	<i>Gracilaria tenuistipitata</i>
4	Rong câu cước	<i>Gracilariopsis bailinae</i>
5	Rong câu thắt	<i>Gracilaria firma</i>
6	Rong hồng vân	<i>Betaphycus gelatinus</i>
7	Rong lá mơ lá dày	<i>Sargassum crassifolium</i>
8	Rong lá mơ Mucclurei	<i>Sargassum mcclurei</i>
9	Rong lá mơ nhiều phao	<i>Sargassum polycystum</i>

10	Rong mơ	<i>Sargassum oligocystum</i>
11	Rong mơ bìa đôi	<i>Sargassum duplicatum</i>
12	Rong mơ lá phao	<i>Sargassum mcclurei f. duplicatum</i>
13	Rong mơ Quy Nhơn	<i>Sargassum quinhonense</i>
14	Rong mơ swartzii	<i>Sargassum swartzii</i>
15	Rong nhỏ	<i>Caulerpa lentillifera</i>
16	Rong sụn (Rong đỏ)	<i>Kappaphycus alvarezii</i>
17	Rong sụn gai	<i>Euचेuma denticulatum</i>

VII. CÁC LOÀI VI TẢO

TT	Tên khoa học
1	<i>Spirulina platensis</i>
2	<i>Chaetoceros calcitrans</i>
3	<i>Chaetoceros gracilis</i>
4	<i>Chaetoceros muelleri</i>
5	<i>Chlorella vulgaris</i>
6	<i>Chroomonas salina</i>
7	<i>Coscinodiscus excentricus</i>
8	<i>Coscinodiscus rothii</i>
9	<i>Cyclotella comta</i>
10	<i>Cyclotella striata</i>
11	<i>Cyclotella stylonum</i>
12	<i>Diacronema lutheri</i>
13	<i>Dunaliella salina</i>
14	<i>Dunaliella tertiolecta</i>
15	<i>Haematococcus pluvialis</i>
16	<i>Isochrysis galbana</i>
17	<i>Melosira granulata</i>
18	<i>Nannochloropsis oculata</i>
19	<i>Navicula cancellata</i>

20	<i>Navicula cari f. cari</i>
21	<i>Nitzschia longissima</i>
22	<i>Phaeodactylum tricornutum</i>
23	<i>Rhodomonas salina</i>
24	<i>Schizochytrium limacinum</i>
25	<i>Schizochytrium mangrovei</i>
26	<i>Skeletonema costatum</i>
27	<i>Tetraselmis chuii</i>
28	<i>Tetraselmis convolutae</i>
29	<i>Thalassionema frauenfeldii</i>
30	<i>Thalassionema nitzschioides</i>
31	<i>Thalassiosira pseudonana</i>
32	<i>Thalassiosira weissflogii</i>
33	<i>Thalassiothrix frauenfeldii</i>
34	<i>Thraustochytrium aureum</i>
35	<i>Thraustochytrium striatum</i>
36	Các loài thuộc chi <i>Labyrinthula</i>

VIII. CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT PHÙ DU

TT	Tên khoa học
1	<i>Acartia (Acanthacartia) tonsa</i>
2	<i>Artemia franciscana</i>
3	<i>Artemia monica</i>
4	<i>Artemia persimilis</i>
5	<i>Artemia salina</i>
6	<i>Artemia sinica</i>
7	<i>Artemia tibetiana</i>
8	<i>Artemia urmiana</i>
9	<i>Brachionus plicatilis</i>
10	<i>Brachionus rotundiformis</i>
11	<i>Calanopia thompsoni</i>

TT	Tên khoa học
12	<i>Daphnia magna</i>
13	<i>Daphnia pulex</i>
14	<i>Labidocera pavo</i>
15	<i>Moina dubia</i>
16	<i>Moina macrocopa</i>
17	<i>Moina micrura</i>
18	<i>Proales similis</i>

IX. CÁC LOÀI SAN HÔ

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
1	Các loài san hô mềm	<i>Alcyonium</i> sp.
2	Các loài san hô mềm	<i>Nephthea</i> sp.
3	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia</i> sp.
4	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton</i> sp.
5	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma</i> sp.
6	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis</i> sp.
7	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus</i> sp.

X. TRƯỜNG HỢP KHÁC (CÁC LOÀI ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH TẠI VIỆT NAM)

1. Giống thủy sản được chọn tạo từ các loài có tên trong danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam nêu trên đã công nhận thông qua khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép

2. Giống thủy sản từ các loài chưa có tên trong danh mục này đã được công nhận thông qua khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Phụ lục V

KÍCH THƯỚC TỐI THIỂU ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC CỦA CÁC LOÀI THỦY SẢN SỐNG TRONG VÙNG NƯỚC TỰ NHIÊN

(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)

1. Cá biển:

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất được phép khai thác (mm)
1	Cá Trích xương	<i>Sardinella jussieu</i>	FL	80
2	Cá com mõm nhọn Cá com sọc xanh	<i>Encrasicholina heteroloba</i> <i>Encrasicholina punctifer</i>	FL	50 50
3	Cá nục sò	<i>Decapterus maruadsi</i>	FL	190
4	Cá Chi vàng	<i>Selaroides leptolepis</i>	FL	100
5	Cá Chim đen	<i>Parastromateus niger</i>	FL	140
6	Cá Chim trắng	<i>Pampus argenteus</i>	FL	200
7	Cá Thu chấm	<i>Scomberomorus guttatus</i>	FL	320
8	Cá Thu nhật	<i>Scomber japonicus</i>	FL	200
9	Cá Thu vạch	<i>Scomberomorus commerson</i>	FL	730
10	Cá Úc	<i>Arius sp</i>	FL	250
11	Cá Ngừ chù	<i>Auxis thazard</i>	FL	200
12	Cá Ngừ chấm	<i>Euthynnus affinis</i>	FL	360
13	Cá Bạc má	<i>Rastrelliger kanagurta</i>	FL	180
14	Cá Chuồn	<i>Cypselurus spPanulirus</i>	FL	120
15	Cá hổ	<i>Trichiurus lepturus</i>	AL	170
16	Cá hồng đỏ	<i>Lutjanus erythropterus</i>	FL	260
17	Cá mối thường Cá mối vạch	<i>Saurida tumbil</i> <i>Saurida undosquamis</i>	FL	170 170
18	Cá Sủ	<i>Miichthys miiuy</i>	TL	330
19	Cá Đường	<i>Otolithoides biauritus</i>	TL	830
20	Cá Nhụ	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>	FL	820
21	Cá Gộc	<i>Polydactylus plebejus</i>	FL	200
22	Cá Lạt (dưa)	<i>Muraenesox cinereus</i>	TL	900
23	Cá Cam	<i>Seriolina nigrofasciata</i>	FL	300
24	Cá cam sọc	<i>Seriola dumerili</i>	FL	560
25	Cá Lượng vàng	<i>Dentex tumifrons</i>	FL	150
26	Cá Hề xám	<i>Gymnocranius griseus</i>	FL	150
27	Cá Đé	<i>Ilisha elongata</i>	FL	180
28	Cá bẹ Ấn Độ	<i>Ilisha melastoma</i>	FL	120
29	Cá lè ké	<i>Alepes kleinii</i>	FL	120
30	Cá ngân	<i>Atule mate</i>	FL	180
31	Cá com Đê vi	<i>Encrasicholina devisi</i>	FL	60
32	Cá vạng mỡ	<i>Lactarius lactarius</i>	FL	120
33	Cá sòng gió	<i>Megalaspis cordyla</i>	FL	210
34	Cá chim gai	<i>Psenopsis anomala</i>	FL	170

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất được phép khai thác (mm)
35	Cá ba thú	<i>Rastrelliger brachysoma</i>	FL	140
36	Cá trích lằm	<i>Sardinella aurita</i>	FL	150
37	Cá trích xương	<i>Sardinella gibbosa</i>	FL	110
38	Cá tráo mắt to	<i>Selar crumenophthalmus</i>	FL	160
39	Cá com thường	<i>Stolephorus commersonii</i>	FL	70
40	Cá com Ấn Độ	<i>Stolephorus indicus</i>	FL	100
41	Cá sòng nhật	<i>Trachurus japonicus</i>	FL	190
42	Cá dù ru xen	<i>Dendrophysa russelii</i>	TL	120
43	Cá bánh đường	<i>Evynnis cardinalis</i>	FL	110
44	Cá khoai	<i>Harpadon nehereus</i>	TL	200
45	Cá dù uốp bê lãng	<i>Johnius belangerii</i>	TL	130
46	Cá dù uốp	<i>Johnius borneensis</i>	TL	110
47	Cá đoi xám	<i>Moolgarda perusii</i>	FL	150
48	Cá phèn dải vàng	<i>Mulloidichthys vanicolensis</i>	FL	100
49	Cá lượng sâu	<i>Nemipterus bathybius</i>	FL	170
50	Cá lượng mê sô	<i>Nemipterus mesoprion</i>	FL	120
51	Cá lượng phu cô	<i>Nemipterus furcosus</i>	FL	150
52	Cá lượng nhật	<i>Nemipterus japonicus</i>	FL	160
53	Cá lượng đuôi dài	<i>Nemipterus virgatus</i>	FL	160
54	Cá dù đuôi bằng	<i>Pennahia anea</i>	TL	150
55	Cá dù đầu to	<i>Pennahia macrocephalus</i>	TL	170
56	Cá trác ngắn	<i>Priacanthus macracanthus</i>	TL	180
57	Cá môi ngắn	<i>Saurida elongata</i>	FL	210
58	Cá lượng dơi	<i>Scolopsis taeniopterus</i>	FL	130
59	Cá đục bạc	<i>Sillago sihama</i>	FL	120
60	Cá môi hoa	<i>Trachinocephalus myops</i>	FL	140
61	Cá phèn khoai	<i>Upeneus japonicus</i>	FL	110
62	Cá phèn dải nâu	<i>Upeneus subvittatus</i>	FL	90
63	Cá phèn 2 sọc	<i>Upeneus sulphureus</i>	FL	120
64	Cá ngữ ò	<i>Auxis rochei</i>	FL	210
65	Cá ngữ vây vàng	<i>Thunnus albacares</i>	FL	1130
66	Cá ngữ mắt to	<i>Thunnus obesus</i>	FL	1140
67	Cá ngữ vãn	<i>Katsuwonus pelamis</i>	FL	500

2. Tôm biển: (tính từ hố mắt đến cuối đốt đuôi)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Tôm Rào	<i>Metapenaeus ensis</i>	85
2	Tôm Bộp (chì)	<i>Metapenaeus affinis</i>	100
3	Tôm Vàng	<i>Metapenaeus joyneri</i>	70
4	Tôm Đuôi xanh	<i>Metapenaeus intermedius</i>	95
5	Tôm Bạc nghệ	<i>Metapenaeus tenuipes</i>	85

6	Tôm Nghệ	<i>Metapenaeus brevicornis</i>	90
7	Tôm choán	<i>Metapenaeopsis barbata</i>	80
8	Tôm He mùa	<i>Penaeus merguensis</i>	130
9	Tôm Sú	<i>Penaeus monodon</i>	140
10	Tôm he Ấn Độ	<i>Penaeus indicus</i>	120
11	Tôm He rắn	<i>Penaeus semisulcatus</i>	120
12	Tôm He Nhật	<i>Penaeus japonicus</i>	120
13	Tôm Hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	200
14	Tôm Hùm lông	<i>Panulirus stimpsoni</i>	160
15	Tôm sắt cứng	<i>Parapenaeopsis hardwickii</i>	70
16	Tôm sắt rắn	<i>Parapenaeopsis sculptitis</i>	110
17	Tôm tít Nepa	<i>Miyakaea nepa</i>	110
18	Tôm tít	<i>Harpisquilla harpax</i>	160

3. Tôm nước ngọt: (Tính từ hốc mắt đến cuối đốt đuôi)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Tôm Càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	100

4. Các loài thủy sản biển:

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Mực ống	<i>Loligo edulis</i>	ML	80
		<i>Loligo chinensis</i>		170
2	Mực ống beka	<i>Loligo beka</i>	ML	60
3	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>	ML	120
4	Mực nang vân hổ	<i>Sepia pharaonis</i>	ML	100
5	Mực nang lỗ	<i>Sepiella inermis</i>	ML	50
6	Bào ngư	<i>Haliotis diversicolor</i>	L	70
7	Sò huyết	<i>Arca granosa</i>	L	30
8	Điệp tròn	<i>Placuna placenta</i>	L	75
9	Điệp quạt	<i>Mimachlamys crassicostata</i>	L	60
10	Hải sâm	<i>Holothuria leucospilota</i>	L	170
11	Cua	<i>Scylla serrata</i>	CW	100
		<i>Scylla paramamosaim</i>		
12	Sá sùng	<i>Sipunculus nudus</i>	L	100
13	Ngao	<i>Meretrix lusoria</i>	L	50
14	Cầu gai sọ dừa	<i>Tripneustes gratilla</i>	L	50
15	Sò lông	<i>Anadara antiquata</i>	L	55
16	Dòm nâu	<i>Modiolus philippinarum</i>	L	120
17	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>	L	55
18	Nghêu Bên Tre	<i>Meretrix lyrata</i>	L	30
19	Ghẹ xanh	<i>Portunus pelagicus</i>	CW	100
20	Ghẹ ba chấm	<i>Portunus sanguinolentus</i>	CW	80
21	Nghêu lụa	<i>Paphia textile</i> hoặc <i>Paphia Undulata</i>	L	30

5. Cá nước ngọt:

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i>	FL	150
2	Cá Hoả	<i>Labeo tonkinensis</i>	FL	430
3	Cá Trôi	<i>Cirrhina molitorella</i>	FL	220
4	Cá Trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>	FL	400
5	Cá Trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i>	FL	450
6	Cá Mè trắng	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	FL	300
7	Lươn	<i>Monopterus albus</i>	TL	360
8	Cá Chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	FL	450
9	Cá Tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>	FL	300
10	Cá Bông (cá Lóc)	<i>Channa micropeltes</i>	TL	380
11	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	TL	200
12	Cá Sặt rần	<i>Trichogaster pectoralis</i>	TL	100
13	Cá duồng	<i>Cirrhinus microlepis</i>	FL	170
14	Cá Cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>	FL	200
15	Cá Dây	<i>Cyprinus centralus</i>	FL	160
16	Cá Sinh	<i>Onychostoma gerlachi</i>	FL	210
17	Cá Chát trắng	<i>Acrossocheilus krempfi</i>	FL	200
18	Cá Ngao gù	<i>Erythroculter recurvirostris</i>	FL	260
19	Cá Chày mắt đỏ	<i>Squaliobalbus curriculus</i>	FL	170
20	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	TL	80
21	Cá Chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	TL	200
22	Cá Lóc (cá Quả)	<i>Channa striata</i>	TL	220
23	Cá Linh ống	<i>Cirrhinus siamensis</i>	FL	50
24	Cá Mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>	FL	100
25	Cá Bống tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	TL	200
26	Cá Thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>	TL	200
27	Cá Chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>	FL	200
28	Cá Nhung	<i>Carassioides cantonensis</i>	FL	150

Ghi chú:

- Tỷ lệ cho phép lẫn các đối tượng nhỏ hơn kích thước quy định không quá 15% sản lượng thủy sản khai thác được (lấy tối thiểu 3 mẫu ngẫu nhiên để tính tỷ lệ bình quân).

- FL: chiều dài tính từ đầu mõm đến chẻ vây đuôi
- TL: chiều dài tính từ đầu mõm đến mép cuối vây đuôi
- AL: chiều dài tính từ đầu mõm đến lỗ hậu môn.
- ML: chiều dài tính từ mép trên áo đến điểm cuối của thân
- CW: chiều rộng lớn nhất của mai
- L: chiều dài (chiều rộng hoặc đường kính) lớn nhất

Phụ lục VI
DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT, GIÁNG VIÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO,
BỒI DƯỠNG THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)

I. Yêu cầu cơ sở vật chất, trang thiết bị tối thiểu (*)

TT	Tên trang bị, dụng cụ, thiết bị	Quy cách	Số lượng	Ghi chú
1	Đào tạo thuyền trưởng			
a	Thiết bị hàng hải, báo hiệu hàng hải	Định vị vệ tinh GPS, ra đa, đo sâu, hải đồ; các thiết bị báo hiệu hàng hải, la bàn từ.	01 bộ	
b	Thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị giám sát hành trình tàu cá	Thiết bị thông tin liên lạc HF, VHF; thiết bị giám sát hành trình tàu cá (VMS). Thiết bị nhận dạng tự động (AIS)	01 bộ	
c	Trang thiết bị và ngư cụ khai thác	Có trang thiết bị và ngư cụ khai thác các nghề vây, rê, câu, chụp, lưới kéo, lồng bẫy hoặc mô hình mô phỏng.	01 bộ	
d	Tàu cá	Có chiều dài lớn nhất tương ứng hạng thuyền trưởng, máy trưởng đào tạo.	01 tàu	
2	Đào tạo máy trưởng, thợ máy			
a	Máy thủy, hệ động lực tàu thủy	Có hệ động lực tàu thủy hoặc mô hình mô phỏng.	01 bộ	
b	Trang thiết bị khai thác	Có trang thiết bị khai thác các nghề vây, rê, câu, chụp, lưới kéo, lồng bẫy hoặc mô hình mô phỏng.	01 bộ	
c	Thiết bị điện tàu cá	Có hệ thống thiết bị điện tàu cá hoặc mô hình mô phỏng.	01 bộ	
d	Tàu cá	Có chiều dài lớn nhất tương ứng hạng thuyền trưởng, máy trưởng đào tạo	01 tàu	

* Các trang thiết bị, tàu cá có thể thuê hoặc mượn (có hợp đồng thuê/mượn).

II. Yêu cầu số lượng, trình độ chuyên môn đối với giáo viên

1. Điều kiện chung

- a. Giảng viên dạy lý thuyết: Có trình độ đại học trở lên các chuyên ngành tương ứng với nội dung đào tạo hoặc bồi dưỡng.
- b. Giảng viên hướng dẫn thực hành: Có trình độ trung cấp nghề trở lên các chuyên ngành tương ứng với nội dung hướng dẫn và có kinh nghiệm làm việc

thực tế trên tàu cá, tàu biển hoặc cơ sở đóng sửa tàu, sửa chữa máy tàu hoặc công tác quản lý tàu cá, giảng dạy từ 03 năm trở lên.

2. Yêu cầu cụ thể

TT	Chuyên môn	Số lượng tối thiểu (*)
1	Khai thác thủy sản	02
2	Đảm bảo an toàn tàu cá hoặc hàng hải	01
3	Máy tàu hoặc cơ khí tàu thuyền	02
4	Điện	01

Ghi chú:

(*) Giảng viên phải có hợp đồng lao động với cơ sở đào tạo bồi dưỡng từ 12 tháng trở lên theo quy định của Luật Lao động.

Ngoài giảng viên đáp ứng các tiêu chuẩn trên, cơ sở bồi dưỡng thuyền viên tàu cá được thuê các chuyên gia trong và ngoài ngành, có trình độ chuyên môn từ Đại học trở lên liên quan đến lĩnh vực bồi dưỡng và có kinh nghiệm công tác từ 60 tháng trở lên tham gia giảng dạy, hướng dẫn các chuyên đề.